

PHẬT GIÁO
Và **XÃ HỘI**

THÍCH VIÊN LÝ

Bodhi 
Wisdom
DN Publishing
2019

MỤC LỤC

CHƯƠNG I

1. Phật Giáo thời nguyên thủy và xã hội..... **9**

CHƯƠNG II

2. Áp dụng Phật Giáo vào môn xã hội học..... **31**

CHƯƠNG III

3. Phật giáo coi trọng công bằng xã hội **49**

CHƯƠNG IV

4. Phật Giáo và xã hội toàn cầu..... **65**

CHƯƠNG V

5. Liên hệ xã hội giữa Tăng Đoàn
và cộng đồng Phật Tử **83**

CHƯƠNG VI

6. Chủ trương của Phật Giáo về
phúc lợi xã hội **99**

CHƯƠNG VII

7. Vai trò của Phật Giáo đối với xã hội **115**

CHƯƠNG VIII

8. Kết luận **137**

LỜI NÓI ĐẦU

Xã hội là một tập hợp đa dạng bởi nhiều thành phần khác nhau, là mối tương tác đa phương mà tự thân có thể tốt hay xấu dựa trên các giải pháp được chọn lựa của đại khối dân chúng trước những biến động được phát sinh từ những bất đồng quan điểm, những xung đột quyền lợi v.v... và, những nỗ lực kết hợp để tạo nên một trật tự xã hội mà qua đó mọi người đều hạnh phúc hay phải đương đầu với bất ổn, khổ đau.

Thước đo giá trị của một xã hội không phải lớn hay nhỏ, dài hay ngắn mà chính là những truyền thống đặc hữu có khả năng nâng cao khả tính dân chủ của mọi người dân và, thước đo giá trị đó đã được thể hiện sinh động trong giáo pháp vi diệu của Đức Phật. Với quá trình lịch sử hơn 2600 năm hoằng hoá, thước đo giá trị đó càng giá trị hơn vì nó chứng tỏ được sức sống kỳ diệu và xác định rõ quyền bình đẳng của mọi tầng lớp trong các sinh hoạt Phật sự.

Đức Phật dạy: *“Sau khi Như Lai nhập diệt, các con hãy lấy giáo pháp và giới luật làm thầy”*. Bức Thông điệp lớn nhưng ngắn gọn và vô cùng giá trị này cho thấy, trong Phật Giáo không có bất cứ ai có thẩm quyền quyết định một cách độc đoán và, đó chính là giá trị truyền thống bất biến của Phật Giáo cần được bảo lưu và phát huy đúng mức.

Tác phẩm Phật Giáo và Xã Hội này chỉ phản ánh một phần nhỏ những giá trị lớn về sự liên quan mật thiết giữa Phật Giáo và xã hội nhất là những giải pháp thù ứng mà Đức Phật đã khai thị nhằm giúp cho xã hội thái bình, muôn sinh an lạc. Với tinh thần cầu thị, rất mong sự góp ý của những bậc thiện hữu tri thức xa gần.

Cẩn bút

Mùa Phật Đản PL 2563 – 2019

Tỳ kheo Thích Viên Lý



CHƯƠNG I
PHẬT GIÁO THỜI NGUYÊN
THỦY VÀ XÃ HỘI

Nội dung chủ yếu của chương này đề cập về sự liên hệ giữa Phật giáo và xã hội trong thời kỳ sơ khai của Phật giáo – thường được gọi là Phật Giáo thời Nguyên Thủy và, Phật giáo Nguyên Thủy đã liên tục tồn tại cho tới nay với danh xưng ngày xưa: “*Thượng Tọa Bộ*”. Kinh điển của tông phái này bao gồm toàn bộ Đại Tạng Kinh Pali. Vì vậy, chúng ta có thể căn cứ vào bộ kinh Pali để khảo sát về sự liên hệ giữa Phật Giáo thời sơ khai và xã hội.

Hầu hết học giả Phật Giáo quan niệm rằng, khi căn cứ vào bộ Đại tạng Kinh Pali, họ thấy mục tiêu chủ yếu trong giáo lý của Đức Phật là

dạy cho nhân loại thấy rõ con đường thoát khổ để đạt tới Niết Bàn. "*Này chư Tỳ Kheo, nước biển chỉ có một vị duy nhất đó là vị mặn, cũng vậy, giáo pháp của Như Lai chỉ thuần một vị duy nhất, đó là vị giải thoát*" (1)

Những học thuyết về luân hồi và nhân quả nghiệp báo đã có trong tôn giáo và triết học Ấn Độ từ trước thời Đức Phật. Tuy nhiên, giáo lý của Đức Phật về luân hồi, nhân quả, nghiệp báo đặc biệt là Niết Bàn không giống như trong kinh điển của Ấn Độ Giáo đương thời và của các tôn giáo khác, như Đạo Jaina (Kỳ Na) và Đạo Avijika.

Đức Phật không chấp nhận khái niệm về sự hiện hữu của linh hồn bất diệt hoặc bản ngã (atma) bất biến. Khái niệm của Phật Giáo về vũ trụ, có thể được mô tả một cách chính xác nhất là khái niệm về tiến trình thường hằng và liên tục bị chi phối bởi những luật bất biến của pháp giới (Dharmadhatu) "*Tất cả pháp giới là pháp giới thể tánh*" (2). Sau khi thành đạo, Đức Phật đã tìm thấy chân lý này và, Ngài đã quyết định thuyết giảng để giúp cho mọi loài thấu hiểu.

(1) Tiểu Bộ Kinh, Udana

(2) Kinh Đại Bảo Tích, Pháp Hội Pháp Giới Thể Tánh Vô Phân Biệt.

Theo Giáo Pháp của Đức Phật thì, trong vũ trụ không có bất cứ thứ gì là thường hằng có thể tồn tại vĩnh viễn; không có linh hồn bất tử, không sự vật nào có thể thoát khỏi luật vô thường. Bản chất vô thường của vạn pháp gây ra khổ (dukkha).

Trong Kinh Đại Bát Niết Bàn, Đức Phật đã dạy về Vô thường như sau:

“Chư hành vô thường

Thị sinh diệt pháp

Sinh diệt diệt dĩ

Tịch diệt vi lạc”

Có nghĩa là:

“Các hành vô thường

Là pháp sinh diệt

Sinh diệt đã diệt

Tịch diệt là vui”.

Mọi sự đều vô thường sinh diệt, nhưng khi sinh diệt đã diệt thì tịch diệt chính là an lạc. Cũng để khai thị về lẽ vô thường, Đức Phật đã dạy trong điều giác ngộ thứ nhất của Kinh Bát

Đại Nhân Giác rằng: "*Đệ nhất giác ngộ: thế gian vô thường, quốc độ nguy thúy, tứ đại khổ không, ngũ ấm vô ngã, sanh diệt biến dị, hư nguy vô chủ, tâm thị ác nguyên, hình vi tội tấu, như thị quán sát, tiêm ly sanh tử*".

Dịch nghĩa:

"Điều thứ nhất giác ngộ rằng: Thế gian vô thường, quốc độ mỏng dòn, bốn đại khổ không, năm ấm vô ngã, sanh diệt biến đổi, giả dối không chủ, tâm là nguồn ác, thân là rừng tội, quán sát như thế, dần xa lìa sanh tử".

Khi trong mọi hiện tượng không có "*bản ngã*" hiện hữu vĩnh hằng, có khả năng thoát khỏi vô thường và khổ, thì chúng ta phải nhận thức rằng: "*Ba dấu ấn*" (*lakkhanas*) của vạn pháp là "*khổ*" (*dukkhata*), "*vô thường*" (*aniccata*), và "*vô ngã*" (*anattata*). Chỉ khi nào ý thức được bản chất đích thực này của vạn pháp trong vũ trụ thì chúng ta mới có thể chuyên cần tu tập đúng theo lời Phật dạy để giải thoát vòng luân hồi trong tam đồ lục đạo và chứng đạt cảnh giới giải thoát Niết-Bàn.

I. XÃ HỘI TĂNG ĐOÀN THỜI PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

Tăng đoàn (Sangha) do Đức Phật hình thành lần đầu tiên tại vườn Lộc Uyển, khi khai thị giáo pháp Tứ Diệu Đế để độ năm anh em Tôn giả Kiều Trần Như. Trước khi Tăng Đoàn được hình thành, xã hội Ấn Độ được xây dựng theo mô hình cấu trúc Kim tự tháp, gồm có 5 tầng, đó là:

1. Giai cấp Tăng lữ (Bà La Môn - Brahmin), chủ yếu là hàng Giáo sĩ Bà La Môn, nắm giữ độc quyền thống trị tư tưởng và công việc tế tự;
2. Giai cấp Vua chúa và chiến sĩ (Sát đế lý, Khat-tiyas), nắm giữ độc quyền chính trị, quốc phòng, kinh tế v.v...;
3. Giai cấp Thương gia (Phệ xá - Vessas), chuyên về ngân hàng và kinh doanh;
4. Giai cấp nô lệ (Thủ đà la - Suddas) là hàng hạ tiện, nô lệ làm khổ sai suốt đời cho các giai cấp trên;
5. Giai cấp Hạ tiện (Pariahs), một thành phần đông đảo quần chúng nghèo khổ bị khinh rẻ, không được liệt vào các giai cấp trong xã hội.

Trước sự bất công to lớn giữa con người với con người, sự xuất hiện của Tăng Đoàn bao gồm mọi thành phần đã xoá bỏ tư tưởng phân biệt giai cấp trong xã hội; san bằng hố ngăn cách và tạo nên sự bình đẳng qua thực tế sinh hoạt; đặc biệt qua tuyên ngôn Bình Đẳng mà Đức Phật đã vô úy tuyên bố: *"Không có giai cấp trong dòng máu cùng đỏ và dòng nước mắt cùng mặn"*; *"Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh"* (Nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh); *"Chính ta là chủ nhân của nghiệp, là kẻ thừa tự của nghiệp..."* ⁽³⁾

Trong Tăng Đoàn, tuyệt đối không mấy may phân biệt đối xử dù là trong tư tưởng, trong ngôn ngữ hay hành động. Mọi giai cấp đều bình đẳng trước giới luật và giáo pháp vi diệu của Đức Phật.

Tăng Đoàn của Phật Giáo thời Nguyên Thủy đã như là một **"xã hội"** sống trong giáo pháp Lục Hoà, dân chủ, với một nếp sống vô cùng thù thắng. Ngoài sự nỗ lực tu tập tự thân, Tăng Đoàn thường sinh hoạt chung qua các Phật sự tiêu biểu như Bố-tát (Uposatha), Tăng Đoàn

Yết-ma (Sangha Kamma), Tụ tứ (Pavàràna), An Cư (Vassavasa), Thọ y Cathina (Kathina) v.v...

Các học giả Phật Giáo cho rằng, có thể xem Tăng Đoàn thời xưa là thành phần ưu tú trong xã hội, tuy là thành phần ưu tú, nhưng chư Tăng không tự tôn, tự đại mà ngược lại rất khiêm cung, đức độ. Tăng Đoàn là đoàn thể đầu tiên trong lịch sử, đã thực thi những nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt giai cấp, tất cả thành viên trong Tăng Đoàn đều có những quyền ngang hàng với nhau và cùng thực thi những nghĩa vụ giống nhau.

Đức Phật dạy: *"Đạo của ta quảng đại, tập hợp mọi người thành một. Dòng vua chúa, dòng Phạm chí, dòng quân tử, dòng hạ tiện, đến để làm bậc Sa Môn, đều từ bỏ dòng họ gốc của mình, chỉ lấy giáo pháp thương yêu lẫn nhau; trí ngu đồng cố gắng, chẳng khác nào anh em. Giống như các dòng nước hiệp lại gọi là biển..."* (4)

Đức Phật còn đặc biệt nhấn mạnh: *"Ví như nước của các dòng sông đổ vào đại dương, tất cả đều bị mất tên trước kia của chúng và, chỉ*

(4) Kinh Tâm Đức Của Biển

còn gọi là đại dương; cũng như thế, mọi giai cấp khi tham gia tu tập trong giáo pháp của Như Lai, đều mất danh tánh và dòng tộc trước kia và, chỉ đều được xem là con nhà dòng họ Thích.”⁽⁵⁾

Một số học giả Tây Phương thời hiện đại cho rằng, Tăng Đoàn là tập thể đầu tiên trong lịch sử thế giới đã áp dụng **“thể chế dân chủ”** (democracy). Nhưng từ ngữ *“democracy”* có nghĩa là *“sự cai trị của dân chúng”* (the rule of people). Trong Tăng Đoàn Phật Giáo thời Nguyên Thủy không có bất cứ người nào có quyền cai trị người khác. Các giới luật của Tăng Đoàn do Đức Phật chế định và Ngài không bổ nhiệm ai là người thừa kế. Tăng Đoàn chỉ dùng Giới luật và Giáo pháp do Đức Phật truyền dạy để điều hành và, tất cả Tỳ-Kheo phải tuân thủ Giới Luật và Giáo pháp giống như nhau.

Sự tập hợp mọi thành phần xã hội có cùng một khát vọng thanh tịnh, hoà hợp, phạm hạnh, giải thoát trên căn bản của từ bi, vô ngã, bình đẳng là một mô hình sinh hoạt dân chủ tiêu biểu đầu tiên trong lịch sử thế giới nhân loại.

Như vậy, chúng ta có thể hiểu tại sao cộng đồng Phật Giáo thời sơ khai được coi là một phong trào tôn giáo phi chính trị. Bởi vì, bất cứ sự liên can nào của Tăng Đoàn tới những vấn đề thế tục cũng đều gây cản trở cho mục tiêu chủ yếu và tối hậu của họ là đạt tới giải thoát - niết bàn. Niết bàn – thực tại tối hậu là cứu cánh của Phật giáo và, niết bàn chỉ có thể đạt được khi mọi tham ái đã hoàn toàn đoạn sạch.

II. XÃ HỘI TRONG THỜI CAI TRỊ CỦA VUA ASOKA (274-237 TRƯỚC TÂY LỊCH)

Đế Quốc Maurya hùng mạnh, được thiết lập khoảng ba thế kỷ sau khi Đức Phật nhập niết bàn. Vua Asoka của đế quốc này là nhà cai trị đầu tiên của Ấn Độ đã áp dụng hệ thống chính sách trị quốc phù hợp với Phật Giáo trong khắp đế quốc rộng lớn của Ấn Độ thời đó. Và, trong thời gian ngài trị vì, Phật Giáo đã vươn lên để trở thành một lực tâm linh nổi bật trong toàn cõi Ấn Độ, dưới sự bảo trợ của một chính quyền vững mạnh.

Vua Asoka đã phát tâm quy y Tam Bảo sau cuộc chinh phạt lãnh thổ Kaling. Tuy rằng, bản thân Vua Asoka là một Phật Tử thuần thành, nhưng Vua Asoka đã không nâng Đạo Phật lên thành quốc giáo, Vua coi tất cả mọi tôn giáo đều bình đẳng, như chúng ta thấy trong những sắc lệnh khắc trên bia đá được xây dựng trong khắp lãnh thổ của Đế Quốc Ấn Độ. Nội dung của những lời ghi khắc trên bia đá không hiển nhiên tán dương và quảng bá Phật Giáo, nhưng biểu lộ sự am hiểu và tin tưởng sâu xa của ngài về Phật Pháp.⁽⁶⁾



Hoàng đế Asoka (274-237 trước Tây lịch) là cháu nội của Vua Chandragupta, người sáng lập triều đại Maurya. Phụ vương của Asoka là Vua Bindusara. Trước khi quy y Tam bảo, Hoàng Đế Asoka từng là một bạo chúa. Sau khi quy y Tam bảo, do thấu hiểu Phật pháp nên Vua Asoka

đã trở thành một bậc minh quân tài đức vẹn toàn.

Trong Dụ đá Kalinga, Vua đã bãi bỏ tội tử hình, công pháp rất nghiêm minh và thật sự quan tâm đến hạnh phúc của nhân dân như chính hạnh phúc của con ruot.

Trong Dụ thứ hai của 14 Dụ trên đá, Vua Asoka đã viết: "*Trong mọi nơi của vương quốc ta và tại các nước láng giềng, như nước Cholas, Pandyas, Satyaputra, Keralaputra. Trên đảo Tam-bapanni (Lanka), Vương quốc của vua Hy Lạp Antiochus và, bao gồm vương quốc láng giềng - Vương quốc Antiochus. Ở khắp mọi nơi, ta đã xây dựng các nhà thương cho người và nhà thương cho súc vật*".

Ý tưởng xây dựng nhà thương cho người và súc vật xuất phát từ lòng từ bi vô lượng mà Vua Asoka đã học trong giáo lý Phật giáo. Thực tế này cho thấy những nhà thương được xây dựng tại Ấn Độ đã sớm hơn công trình xây dựng nhà thương DIU ở Paris, Pháp Quốc hơn cả 1000 năm. Để khẳng định quyết tâm Phật hoá xã hội nhằm giúp đất nước thái bình, nhân dân an lạc.

Trong Dụ thứ 4 vua Asoka đã khẳng định: *"Nay, vì tôi hành trì chánh pháp, tiếng trống trận của chiến tranh không còn vang rền nữa, thay vào đó là tiếng trống của chánh pháp."*

Là một minh quân nhưng đồng thời là một Phật tử thuần thành, sự quan tâm của Vua Asoka không chỉ là hạnh phúc vật chất mà còn bao gồm cả niềm an lạc của tâm linh, chính đó là lý do tại sao trong Dụ Maski, vua Asoka đã viết:

"Đúng thật như thế, từ nay về sau, tôi phải chăm sóc, bảo đảm hạnh phúc vật chất và tâm linh cho toàn quốc. Tuân thủ đường lối hòa bình, tôi sẽ hướng dẫn cả thế giới từ bỏ tham dục, hướng đến hòa bình. Từ ngày gặp được Tăng Đoàn, bản thân tôi đã nỗ lực, cố gắng không ngừng. Kết quả thù thắng của sự cố gắng không chỉ dành riêng cho những bậc vĩ nhân. Nếu muốn, những người bình thường cũng có khả năng cố gắng để vươn tới các cõi hạnh phúc và an lạc. Những lời này được công bố chính là vì mục tiêu tốt đẹp ấy. Tất cả mọi thành phần, bao gồm lớn và nhỏ, hãy tận lực cố gắng".

Trong chính sách trị quốc, Vua Asoka đã áp dụng nguyên tắc "*bất-hại*" (ahimsa) của Phật giáo. Vua Asoka đã gửi những phái đoàn truyền giáo đến những nước láng giềng để hoằng dương Phật Pháp. Trong khắp lãnh thổ của Đế Quốc Ấn-Độ thì, Vua thi hành những chính sách tạo phúc lợi cho toàn dân. Căn cứ vào nội dung của những sắc lệnh ghi khắc trên bia đá, các sử gia thấy rằng, nước Ấn-Độ của Vua Asoka là quốc gia đầu tiên trên thế giới đã trở thành "*nhà nước phúc lợi*" (welfare state). Trong thời cai trị của Vua Asoka, đã có những bệnh viện miễn phí được kiến thiết khắp nơi, cùng với những loại dịch vụ miễn phí khác dành cho dân chúng.

Đồng thời, Vua Asoka cũng khai triển một chính sách tôn giáo canh tân với chủ đích bảo vệ những cơ sở của Phật Giáo. Ngài đã cải tổ Tăng Đoàn bằng cách, khai trừ những phần tử thiếu thanh tịnh ra khỏi các chùa và tu viện. Chính sách cải tổ nghiêm khắc này đã được ghi chép trên những bia đá ở Ấn Độ và được các sử gia của Sri Lanka ghi nhận.

Trước khi có những biện pháp cải tổ như

vậy, các cơ sở Phật Giáo không có liên hệ chính thức với nhà nước. Trước đó, các Quốc Vương tôn sùng Đạo Phật thường cúng dường tặng phẩm và đất đai để kiến thiết tu viện, nhưng nhà nước không lưu tâm tới việc bảo vệ và những vấn đề nội bộ của Tăng Đoàn.

Sau khi lên trị vì, Vua Asoka bổ nhiệm những vị quan giữ trách nhiệm giám sát và bảo vệ các cơ sở tôn giáo này. Những thành phần thiếu thanh tịnh bị loại trừ ra khỏi Tăng Đoàn và thành phần này là Bà La Môn trà trộn vào để lợi dưỡng. Đồng thời những vị quan đặc trách tôn giáo có nhiệm vụ theo dõi để bảo đảm rằng các tu viện Phật Giáo đều tuân thủ nghiêm chính những giới luật phù hợp với Tạng Luật (Vinaya) do Đức Phật chế định.

Nếu so sánh Đạo Phật trong thời đại của Vua Asoka với Đạo Phật thời Nguyên Thủy, chúng ta không thấy có điều gì mâu thuẫn, nhưng chúng ta nhận thấy ngài đã khởi xướng một mục tiêu mới là xây dựng một xã hội đặt căn bản trên những lý tưởng của Phật Giáo. Như

chúng ta thấy, Đức Phật đã từng ban huấn thị cho các nhà cai trị để họ tuân thủ những giới luật dành cho các cư sĩ Phật Giáo, nhưng trước thời cai trị của Vua Asoka chưa có những chính sách rõ rệt như ngài đã thi hành.

Kể từ triều đại của Vua Asoka, ở Á Châu bắt đầu có những nước Phật Giáo (Buddhist states) được tạo lập. Sri Lanka là xứ sở đầu tiên đã đón nhận Phật Giáo, do có duyên lành được đón tiếp phái đoàn truyền giáo do Vua Asoka phái đi. Những tân Phật Tử kế tiếp sau đó là dân chúng của xứ Suvannabhumi – dân tộc Mon của vùng miền Nam Miến Điện. Kể từ, đó Phật Giáo Thượng Tọa Bộ đã trở thành quốc giáo của dân tộc Sinhala ở Sri Lanka và, sau đó được truyền bá đến nhiều nơi trong vùng Đông Nam Á.

Một điểm quan trọng là, trong tất cả những xứ nói trên, Tăng Đoàn Phật Giáo đã giữ vai trò thiết yếu như là phương tiện truyền bá văn hóa Ấn Độ tân tiến đương thời đến những xứ sở đang còn ở trong tình trạng lạc hậu.

Ngày nay, chúng ta có thể khảo cứu những sử liệu của Sri Lanka, để thấy xứ này đã áp dụng những chính sách được ghi khắc trên những bia đá của Vua Asoka. Thí dụ như, lời khuyên các chính quyền cần phải thi hành trách nhiệm thiết lập những dịch vụ và phúc lợi xã hội dành cho dân chúng. Khi triều đình của Vua Asoka giám sát những sinh hoạt của những cơ sở thuộc Tăng Đoàn Phật Giáo, thì nhà nước đã tự nguyện trở thành một cơ quan tôn giáo, với trọng trách phụng sự cho sự phát huy Phật Pháp.

Hầu hết các học giả, khi nghiên cứu những tư liệu có liên quan đến Hoàng Đế Asoka đều có cùng quan điểm đó là, Vua Asoka muốn xây dựng một quốc gia mà ở đó có hai thể chế, một thể chế dành cho Tăng Đoàn và một thể chế dành cho người thế tục.

Học giả Robert Lingat đã nhận định rằng, vua Asoka đã xây dựng xã hội trên căn bản của hai mô hình Phật giáo:

- Mô hình thứ nhất: Một quốc gia mà mọi công dân đều tinh tấn tu tập, hướng thiện, đây là mô hình tiêu biểu cho một Tăng Đoàn quy mô rộng lớn.

- Mô hình thứ hai: Một tập hợp đông đảo mọi thành phần thế tục mà ông là người lãnh đạo gương mẫu tiêu biểu.

Trong thời sơ khai của Phật Giáo Ấn-Độ, các vị Tỳ-Kheo chỉ chuyên tâm tu hành và họ không quan tâm tới những vấn đề bảo tồn và phát huy văn hóa. Nhưng sau khi Phật Giáo được truyền bá sang Sri Lanka và Miến Điện thì Tăng-Đoàn của những xứ này đã gánh vác sứ mệnh bảo tồn và phát triển truyền thống văn chương và văn hóa của dân tộc họ.

Liên hệ giữa Tăng Đoàn và cộng đồng Phật Tử ở các vùng nông thôn của những xứ Phật Giáo Nam Tông cũng rất quan trọng. Với trọng trách là những người bảo vệ văn hóa truyền thống của địa phương, các vị Tỳ-Kheo là những thầy giáo dạy ngôn ngữ và giáo lý cho các trẻ em vùng thôn quê. Nhờ vậy cho nên đa số Phật Tử ở Sri Lanka và những xứ Phật Giáo Nam Tông là những người biết chữ. Đã có những tài liệu cho thấy vào đầu thế kỷ XIX, tỷ lệ những người mù chữ ở Anh Quốc cao hơn ở Sri Lanka.

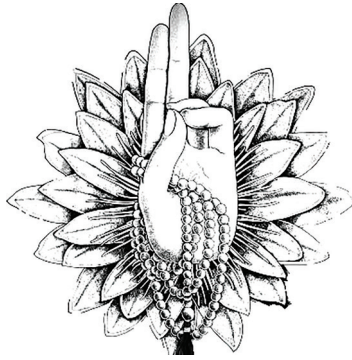
Liên hệ mật thiết giữa Dân Tộc và Tăng Đoàn ở những xứ Phật Giáo Nam Tông, đã có nguy cơ bị hủy hoại, trong thời kỳ những xứ này bị thực dân Âu Châu đô hộ, khi các chính quyền thực dân áp dụng nghiêm ngặt chính sách tách rời Tăng Đoàn và nhà nước. Trong thời gian đó, các cơ sở của Phật Giáo đã bị cải biến thành cơ sở độc lập và, nhà nước chấm dứt những trách nhiệm bảo trợ và giám sát những cơ sở này.

Vì vậy, trong những năm đầu thế kỷ XIX, một số người tiên đoán rằng, Phật Giáo sẽ dần dần biến mất ở Sri Lanka và Miến Điện, vì ảnh hưởng từ chính sách nói trên. Nhưng hậu quả đã trái ngược, Phật Giáo đã bắt rễ sâu và vững bền trong truyền thống văn hóa của Sri Lanka và Miến Điện. Tới độ Phật giáo đã chuyển mình để trở thành khởi điểm cho tiến trình phục hồi truyền thống quốc gia và dân tộc.

Đã có nhiều thành tích quan yếu rất đáng xưng tụng, một trong những thành tích quan trọng đóng góp vào sự phát triển của Phật Giáo trên thế giới thời hiện đại là trong những thập

niên cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, Phật Giáo Miến Điện đã đóng góp nhiều công đức vào sự phát huy của phong trào thực hành thiền nội quán Vipassana.

Phật giáo xuất hiện giữa một bối cảnh xã hội vô cùng phức tạp. Trước sự phân chia giai cấp trầm trọng, con người của đất nước Ấn Độ ở vào thời ấy đã phải đối diện với quá nhiều bất công phi lý. Tuy nhiên, xã hội Ấn Độ ngay sau khi Đức Phật thị hiện, đã có những cuộc cách mạng xã hội lớn và từ đó lan truyền rộng ra nhiều quốc gia khác. Ngày nay, giáo lý từ bi, vô ngã, vị tha, bình đẳng của Phật giáo, đã ảnh hưởng sâu đậm đến nhiều quốc gia, cụ thể nhất là đất nước Bhutan, một đất nước đang lấy Hạnh Phúc Quốc Dân làm thước đo tiêu chuẩn.



CHƯƠNG II

ÁP DỤNG PHẬT GIÁO VÀO MÔN XÃ HỘI HỌC

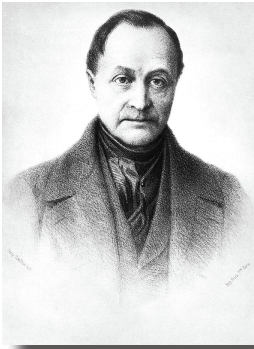
I. ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

Xã hội học là môn học chuyên khảo cứu về các vấn đề liên quan tới xã hội, về những mô hình và những tương tác xã hội. Môn khoa học xã hội sử dụng những phương pháp khảo cứu thực nghiệm và phân tích để khai triển một tập hợp kiến thức về trật tự xã hội, về những biến đổi và tiến hóa của xã hội. Có những nhà xã hội học chuyên nghiên cứu về những điều có thể áp dụng trực tiếp vào những chính sách xã hội; trong khi có những nhà xã hội học chuyên nghiên cứu để khởi xướng những lý thuyết về sự tiến hóa của xã hội.

Từ "*Sociology*" được ghép từ hai chữ:

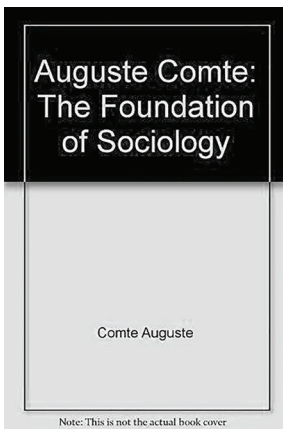
"*Societas*" và "*logos*" có nghĩa: học thuyết, nghiên

cứu. Từ ý nghĩa này, Xã Hội Học được hiểu là học thuyết, nghiên cứu về xã hội. Từ ngữ này đã được nhà xã hội học Aguste Comte, sử dụng lần đầu tiên trong tác phẩm "*Thực chứng luận*" vào năm 1838 và, đó cũng là thời điểm đánh dấu cho sự ra đời của môn Xã Hội Học. Aguste Comte đã nêu bậc tính chất đặc thù về sự hình thành và tương tác giữa con người và xã hội. Xã Hội Học, được hiểu là một lĩnh vực khoa học Xã Hội chuyên nghiên cứu về những quy luật, tính quy luật của sự hình thành, vận động, biến đổi, mối quan hệ cũng như sự tương tác giữa con người và xã hội.



Triết gia Pháp Auguste Comte (1798–1857), được coi là người khai sinh ra môn Xã Hội Học. Ông bắt đầu quan tâm khảo cứu về xã hội để tìm hiểu sâu rộng về những biến chuyển đã xảy ra, do hậu quả từ cuộc Cách Mạng Pháp đã bùng nổ trong năm 1789 và cuộc Cách Mạng Kỹ Nghệ.

Trong thời Cách Mạng Pháp, hệ thống giai cấp của nước Pháp đã xáo trộn một cách trầm trọng. Các nhà quý tộc bỗng dưng bị mất tài sản và địa vị; trong khi đó giai cấp nông dân đang ở bậc thang thấp nhất bỗng dưng vươn lên những địa vị nắm giữ quyền lực và tạo ảnh hưởng trong xã hội.



Cuộc Cách Mạng Kỹ Nghệ theo sau Cuộc Cách Mạng Pháp và đã lan tràn trong những nước Tây Âu trong suốt thế kỷ XIX. Trong thời gian xảy ra cuộc Cách Mạng Kỹ Nghệ, nhiều người từ bỏ đời sống nông nghiệp để đến những vùng thành

thị làm việc trong những cơ xưởng chế tạo hàng hóa và đồ dùng. Giai cấp công nhân mới này phải làm việc mỗi ngày nhiều giờ, trong những điều kiện vất vả, với mức lương thấp. Từ đó phát sinh ra những vấn nạn xã hội mới đã kéo dài mấy thập niên, trong khi giới công nhân nói trên không có triển vọng thoát ra khỏi những hoàn cảnh đó.

Từ thế kỷ XVIII, đời sống xã hội tại các quốc gia Âu Châu đã trở nên phức tạp. Emile Durkheim, nhà khoa học xã hội học đã phải thán lên rằng:

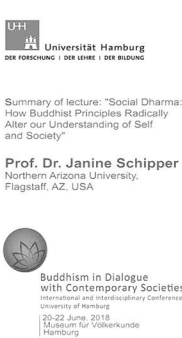
"Kết cuộc thì nhà xã hội học phải bắt mạch để tìm hiểu xã hội trong tình trạng khoẻ mạnh hay đau yếu, nhằm cho những toa thuốc cần thiết cho sức khoẻ của xã hội".

Triết gia Auguste Comte, đã nhận xét về những biến chuyển do hậu quả từ cuộc Cách Mạng Pháp và cuộc Cách Mạng Kỹ Nghệ, và ông đã cố gắng tìm cách giải thích những nguyên do. Ông thấy rằng, những môn nghiên cứu khoa học cổ hữu thời bấy giờ – như khoa chính trị học và sử học – không thể giúp giải thích một cách thỏa đáng về những xáo trộn và hỗn loạn mà ông đang chứng kiến trong xã hội.

Do đó, ông xác quyết rằng, cần phải khai sinh một môn khoa học hoàn toàn mới để giải thích. Ông đặt tên cho môn khoa học mới này là "*sociology*" (xã hội học), bắt nguồn từ chữ La-tinh "*socius*" có nghĩa đại khái là "*kết bạn với nhau*".

Như vậy, ngày nay chúng ta có thể nói một cách đại cương rằng, môn xã hội học đã phát sinh từ sự nhận thức về những tình cảnh đau khổ đã lan tràn trong thời sơ khai của những xã hội kỹ nghệ.

II. ỨNG DỤNG TỨ DIỆU ĐẾ VÀO



XÃ HỘI HỌC

Giáo Sư Janine Schippers, phụ trách môn Xã Hội Học tại Đại Học Northern Arizona University, đề xướng ứng dụng Tứ Diệu Đế của Phật Giáo vào Xã Hội Học. Trong giáo pháp Tứ Diệu Đế gồm có Khổ, Tập, Diệt và Đạo.

- Diệu Đế thứ nhất: Nhận biết cuộc đời là khổ – (khổ đế).
- Diệu Đế thứ nhì: Nguyên nhân của khổ – (tập đế).

- Diệụ Để thứ ba: Giải thoát khổ – (diệt đế)
- Diệụ Để thứ tư: Con đường giải thoát khổ - (đạo đế).

Sau đây là những điểm trong Xã Hội Học có thể được coi là phù hợp với Tứ Diệụ Để:

1- Diệụ Để Thứ Nhất: Khổ Đế (Dukkha)

Xã hội học, thường nói tới những nghịch cảnh trong xã hội, thí dụ như những tình cảnh bất bình đẳng, những vấn đề nan giải và những bất công đầy dẫy trong xã hội. Chúng ta đã thấy Triết gia Auguste Comte, khai sinh môn Xã Hội Học sau khi ông chứng kiến những tình cảnh đau khổ trong thời Cách Mạng Pháp và thời Cách Mạng Kỹ Nghệ.

Đối với Phật Giáo thì, sự chứng kiến đau khổ dẫn tới sự thúc đẩy đi tìm phương cách giải thoát khỏi khổ đau. Nếu không nhận ra những đau khổ thì người ta không đi tìm phương cách thoát ra khỏi chúng. Trong trường hợp đó, người ta tiếp tục lặn ngụp trong cõi ta bà. Tương tự như vậy, các nhà xã hội học hàng ngày nhận thấy đầy dẫy những vấn đề gây ra đau khổ trong xã hội, cho nên họ cố gắng khảo sát và tìm kiếm giải pháp để giải quyết những vấn đề đó.

Trong Phật Giáo, Phật Tử thực hành chánh niệm, thiền quán và những phương pháp khác do Đức Phật khai thị để giúp họ nhận thức được những đau khổ và những nguyên nhân gây ra chúng.

Mục tiêu của sự chú tâm vào đau khổ là để tìm hiểu bản chất của đau khổ và tìm cách hoá giải những yếu tố gây ra khổ đau. Đức Phật đã khai thị trong bài Kinh Như Lai Thuyết như sau:

“Đây là Thánh đế về Khổ, này các Tỳ kheo, đối với các pháp, trước đây ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Khổ cần phải được liễu tri.”⁽⁷⁾

Những nỗi khổ đau trong đời sống thì vô lượng nhưng để dễ nhớ, Phật giáo chia khổ thành 3 loại tổng quát và 8 loại căn bản đó là:

Tam khổ: khổ khổ, hoại khổ và hành khổ. Đây là 3 loại khổ đau mà tất cả chúng sanh trong Tam giới đều lãnh thọ.

Bát Khổ: Sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ, oán tăng hội khổ, cầu bất đắc

(7) Tương Ưng Bộ Kinh, Kinh Như Lai Thuyết, tập V, trang 612.

khổ, ngũ uẩn xí thành khổ.

2- Diệu Đế Thứ Nhì: Tập đế (Samudaya)

Là sự liễu giải và nhận thức nguyên nhân gây ra khổ đau. Theo Tứ Diệu Đế thì, nguyên nhân gây ra khổ đau gồm có 12 chuỗi xích mà thuật ngữ Phật giáo gọi là Thập Nhị Nhân Duyên : *"Vô minh, Hành, Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sinh, Lão tử"*. Theo thuyết duyên khởi của Phật Giáo thì, có những nhân duyên tương tác gây ra khổ đau. Nhân duyên chính yếu gây ra khổ chính là tham dục, nói theo ngôn ngữ đời thường thì thói tật bám víu – như bám víu vào một kinh nghiệm, một ý tưởng, một nhận thức nào đó; hoặc lo sợ những thay đổi v.v... Trong Phật Giáo có sự phân biệt giữa trạng thái đau đớn (pain) và trạng thái khổ (suffering).

Đau đớn là kinh nghiệm trực tiếp, trong khi khổ bao hàm tất cả những ý tưởng mà chúng ta ràng buộc vào kinh nghiệm đau đớn nguyên thủy. Theo Phật Giáo, khổ sẽ chuyển hóa khi chúng ta chú tâm vào kinh nghiệm trực tiếp của

mình mà không bám víu vào những ý tưởng liên quan tới kinh nghiệm đó. Thí dụ, khi chúng ta có kinh nghiệm trực tiếp với trạng thái đau đớn về thể xác thì có thể đó là một loạt những cảm giác thay đổi thoáng qua. Khi có kinh nghiệm trực tiếp và nhận biết trạng thái đau đớn, chúng ta có thể tránh khỏi tăng thêm đau đớn.

Đức Phật đã dùng ngụ ngôn về "*mũi tên thứ nhì*" trong bài kinh về mũi tên (Sallatha Sutta) để giúp chúng ta tránh chịu thêm đau đớn. Trong bài kinh đó Đức Phật dạy rằng, trạng thái đau đớn thể xác hoặc cảm xúc có thể xảy ra cho bất cứ ai.

Tuy nhiên, ngoài kinh nghiệm đau đớn, đa số chúng sanh lại còn tự gây ra thêm cho họ bằng cách tự đâm thêm những mũi tên thứ nhì sau khi bị thương vì mũi tên thứ nhất – chẳng hạn như khi chúng ta cứ nghĩ ngợi, hồi ức về tình trạng đau đớn sau khi nó xảy ra, có nghĩa là chúng ta tự đâm thêm mũi tên thứ nhì, làm gia tăng sự đau đớn.

Trái lại, những người khi trải qua đau đớn mà vẫn thản nhiên nhận thức kinh nghiệm đó, thay vì tìm cách cưỡng lại nó, thì họ không tự đâm thêm mũi tên thứ nhì vào chính mình. Trong xã hội hiện đại, chúng ta thường áp dụng vô số phương cách thuộc vào loại "mũi tên thứ nhì" để mong xoa dịu nỗi đau đớn do mũi tên thứ nhất gây ra. Buông xả là một liệu pháp thần diệu giúp chúng ta giải thoát mọi khổ đau, vướng mắc.

Tham ái (taṇhā) là động lực đưa đến tái sinh. Ái có ba loại:

1. Dục ái (kāmatanhā),
2. Hữu ái (bhavatanhā),
3. Diệt ái (vibhavatanhā).

Còn khát ái là còn đau khổ. Khát ái do chính ta tạo tác thì cũng chính ta là người tận diệt khát ái.

Bản chất của sinh và diệt tùy thuộc và tương tác lẫn nhau, do vậy Đức Phật đã dạy: "*Yamkincisamudayadhammam sabbam tam niroshadhammam*", bất cứ cái gì thuộc về bản chất của sinh, thì cũng đều thuộc về bản chất của diệt.

3- Diệt Đế Thứ Ba: Diệt đế (Nirodha)

Là chấm dứt toàn bộ đau khổ, là cảnh giới niết bàn an nhiên tự tại. Khi chúng ta cố gắng từ bỏ những tham ái, buông xả những bám víu nên luôn luôn được an nhiên tự tại. Khi ở trong trạng thái này, chúng ta có đủ năng lực để có thể cứu giúp tha nhân. Do đó, chúng ta có thể coi đây là mục tiêu quan trọng nhất trong những công tác mà nhiều nhà xã hội học có lý tưởng phục vụ xã hội cố gắng thực hành để làm giảm tình trạng tiêu cực tập thể trong cộng đồng, trong khi đóng góp tích cực vào sự thăng tiến của cộng đồng và toàn thể thế giới giúp thế giới nhân loại chung sống hoà bình, thịnh vượng, hạnh phúc và an lạc.

Trong Tương Ưng Bộ Kinh, Đức Phật dạy rằng: *"Này các Tỳ kheo, đây là Diệt Đế về Diệt Khổ: Sự đoạn diệt, ly tham, không còn tàn dư của khát ái là sự từ bỏ, giải thoát, không chấp thủ"*

4- Diệt Đế Thứ Tư: Đạo đế (Magga)

Là thực hành Bát Chánh Đạo để diệt khổ, Đức Phật đã dạy: *"Này các Tỳ Kheo, do tu theo con đường Trung đạo mà Như Lai đã*

giác ngộ đó chính là sự hành trì để phát triển tri kiến, đưa đến tuệ giác siêu việt, an lạc, giải thoát Niết-bàn”

Bát Chánh Đạo (八正道, Sa. Ārya ‘ṣṭāṅga mārgaḥ, Pi. Ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, Tiếng Anh. Eightfold path).

Bát Chánh Đạo là con đường gồm 8 chi nhánh:

1. Chánh Kiến (正見, Pa. Samma ditthi),
2. Chánh Tư duy (正思唯, Pa. Samma sathkappa),
3. Chánh Ngữ (正語, Pa. Samma vaca),
4. Chánh Nghiệp (正業, Pa. Samma kammanta),
5. Chánh Mạng (正命, Pa. Samma ajiva),
6. Chánh Tinh Tấn (正精進, Pa. Samma Vayama),
7. Chánh Niệm (正念, Pa. Samma sati),
8. Chánh Định (正定, Pa. Samma Samadhi).

Tám Con Đường Chân Chánh, giúp chúng ta sống cuộc đời giải thoát và an lạc. Trong Bát Chánh Đạo, Chánh Niệm có thể được coi là yếu tố quan trọng trên phương diện xã hội học. Chánh Niệm, có nghĩa là khả năng hoàn toàn ý

thức về hiện tại, tiếp xúc được với chính mình và tha nhân, nhận diện sự có mặt của mọi hiện tượng như chính mọi hiện tượng đang là.

Khi chú tâm vào hiện tại, chúng ta nhận ra vô số hiện tượng phát sinh liên miên trong dòng thời gian từng giây từng phút – gồm những cảm giác của thân xác, những ý tưởng từ tâm thức, và những cảm xúc kết nối thân xác với tâm thức.

Nhờ thực hành Chánh Niệm chúng ta nhận ra tất cả những tri giác này, chúng ta sẽ nghe tiếng chim hót, cảm nhận về những phần khác nhau trên thân thể, để ý tới những người hiện diện trong gian phòng v.v... Khi thiếu thực hành chánh niệm, tâm thức của chúng ta sẽ bỏ sót vô số sự kiện đáng kể.

Nhờ thực hành Tam Vô Lậu Học gồm Giới, Định, Tuệ, chúng ta có thể đoạn trừ khổ và có đủ khả năng cứu độ tha nhân giải trừ mọi đau khổ.

Học giả Jon Kabat-Zinn đã nhấn mạnh rằng, khi thực hành chánh niệm, tâm thức chúng ta giống như người đang xem phim truyền hình đen trắng bỗng chuyển qua phim màu sắc rực rỡ. Khi thực hành chánh niệm, chúng ta cảm thấy sự sống động của thế giới xung quanh đang biến chuyển không ngừng.



“Jon Kabat-Zinn là giáo sư y khoa người Mỹ và là người tạo ra Phòng khám giám căng thẳng và Trung tâm Chánh niệm về Y học, Chăm sóc Sức khỏe và Xã hội tại Đại học Y Massachusetts.”

Một trong những khái niệm quan trọng nhất của Phật Giáo là thuyết duyên khởi. Thuyết duyên khởi bác bỏ khái niệm nhân-quả một chiều theo đường thẳng của Tây phương, trong khi phù hợp với chủ trương của các nhà xã hội học nói rằng những khảo cứu về các vấn đề xã hội cần phải gom góp vô số nguyên nhân, cùng với những yếu tố bất ngờ và những sắc thái riêng biệt v.v...

Trong khi khái niệm nhân-quả một chiều đơn giản của Tây phương chú trọng vào một nguyên nhân tiên khởi độc nhất, thì thuyết duyên khởi của Phật Giáo khẳng định rằng có hàng loạt những điều kiện cùng nhau phát sinh, khi một trong số những điều kiện đó xảy ra và, khi một trong số những điều kiện gián đoạn thì tất cả các điều kiện khác cũng đồng loạt gián đoạn. Trong Kinh Phật Tự Thuyết, Tiểu Bộ I, Đức Phật dạy rằng:

*“Cái này có thì cái kia có
Cái này không thì cái kia không
Cái này sinh thì cái kia sinh
Cái này diệt thì cái kia diệt”*

Trong Tương Ưng III và Tiểu Bộ Kinh, Đức Phật dạy rằng: *“Ai thấy Duyên khởi là thấy Pháp, ai thấy Pháp là thấy ta (Phật)”*

Vì giáo lý của Đức Phật chú trọng vào những nguyên nhân gây ra khổ, cho nên điều kiện để chấm dứt khổ là đoạn trừ những nguyên nhân đó, bao gồm tam độc tham-sân-si, được thâm tóm vào một từ gọi là vô minh (ignorance).

Chìa khóa của giải pháp đoạn trừ khổ đau là đoạn trừ vô minh, bằng cách thực hành chánh niệm. Đạo Đế nếu nói rộng thì gồm cả 37 Phẩm Trợ Đạo: Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác phần và Bát chánh đạo. Nếu tinh tấn hành trì 37 Phẩm Trợ Đạo và những giáo pháp khác mà Đức Phật đã giảng dạy như niệm Phật, trì chú v.v... thì chắc chắn sẽ giải thoát vòng luân hồi sanh tử khổ đau.



Nguyên tắc căn bản của Phật Giáo về xử thế trong xã hội là tinh thần vô ngã và lòng từ-bi-hỷ-xả. Đức Phật quan niệm, không phải vì sinh ra mà một người trở thành giai cấp thấp hay giai cấp cao. Con người có được tôn kính hay không được tôn kính là do chính phẩm giá mà họ tự tạo tác. Chính vì vậy, Đức Phật đã khẳng định:

"Bần tiện không phải vì sanh.

Phạm chí không phải vì sanh,

Do hành, thành bần tiện,

Do hành thành Phạm chí"

Theo luật nhân quả nghiệp báo thì, những lựa chọn và hành động của chúng ta sẽ dẫn đến những hậu quả tốt cho tương lai, nếu những lựa chọn và hành động đó phù hợp với trí huệ và từ bi. Trái lại, nếu chúng phát xuất từ tham, sân, và si thì hậu quả sẽ là đau khổ, đen tối.

*" Tâm dẫn đầu các pháp
Tâm làm chủ, tâm tạo tác
Nếu với tâm ô nhiễm,
Nói lên hay hành động
Khổ não sẽ theo ta
Như xe theo vật kéo ". (8)*

Đức Phật luôn nhắc nhở ta hãy bố thí để đoạn trừ tham dục, nhất là thường xuyên quán niệm vô thường, vô ngã... và tinh tấn hành trì giới, định, huệ.

Trên phương diện công bằng xã hội, theo Phật Giáo, mọi chúng sanh không chỉ đều có Phật tánh bình đẳng mà còn có quyền mưu cầu hạnh phúc trong đời sống như nhau, nhưng khi

một số người quá tham lam vợ vét tài sản dư thừa, trong khi những người xung quanh bị thiếu thốn, thì sẽ gây ra tranh chấp và xung đột bởi vì những nguồn tài nguyên trên thế gian có giới hạn. Khi một số người quá tham lam, tìm đủ mọi kế sách để tích lũy sản vật cho riêng họ, thì hệ quả tất yếu là tạo ra vô số bất công và đưa dẫn đến chiến tranh, chết chóc và thương tổn.

Những hành vi vị kỷ là nguyên nhân gây ra tình trạng bất bình đẳng và dẫn tới sự ganh ghét, gian dối, trộm cướp, bạo hành, v.v... trong xã hội. Để kiểm soát và tránh những hành vi như vậy, các xã hội đã đặt ra những khuôn phép như: luật pháp; phong tục tập quán; quyền sở hữu; nhà chức trách; chính phủ; v.v... như là những phương tiện để giải quyết những vấn nạn của xã hội.

Các chính phủ chịu trách nhiệm cai trị xã hội để bảo đảm an ninh và sinh hoạt bình thường cho dân chúng, bảo vệ môi trường, giúp cho giới người nghèo đủ sống. Tuy nhiên, cũng đã có không ít chính phủ do lòng tham lam bất chính, tự biến mình thành một thế lực chuyên thu tóm quyền lực và tài sản cho phe nhóm, đảng phái của mình nên khiến dân chúng phải

sống trong nghèo khổ, đói kém...

Một nhà cai trị công bằng, có khả năng mang phúc lợi lâu dài cho mọi người, cần phải sống phù hợp với Đạo Pháp, áp dụng những đường lối cai trị đầy lòng từ bi, vô ngã, vị tha và tránh tình trạng độc tài, bạo lực...

Theo Kinh Chuyển Luân Vương (Cakkavattisihanada Sutta), một vị vua minh quân có những bốn phận đối với dân chúng như sau:

"Bốn phận của một Hoàng Đế đoan chính gồm những gì? Là nhà cai trị phù hợp với Đạo Pháp: Kính trọng và trân quý Đạo pháp...bảo vệ tất cả dân chúng, bảo vệ những người tu hành, thú vật và chim muông... Không để xảy ra tội ác trong vương quốc, trợ giúp cho những người nghèo khó".⁽⁹⁾

Trong các kinh điển Phật Giáo có những chuyện kể về những vị vua cai trị phù hợp với Chánh-Pháp; đồng thời cũng có những vị vua gây đau khổ cho dân chúng, với hậu quả là chính họ cũng sẽ phải chịu đau khổ. Đức Phật đã dạy rõ, bảy yếu tố quan yếu giúp cho đất nước hưng

(9) Cakkavatti Sihanada Sutta, Digha Nikaya 26.

Buddhism and Social Justice - Jubilee Australia, by Professor Coloin Butler, University of Canberra, Australia

[https://www.jubileeaustralia.org/page/about/Jubilee%20Buddhism%](https://www.jubileeaustralia.org/page/about/Jubilee%20Buddhism%20and%20Social%20Justice.pdf)

vượng, dân chúng an hoà. Bảy yếu tố quan yếu đó là:

1. Thường xuyên tụ họp và tụ họp đông đảo;
2. Tụ họp trong tinh thần đoàn kết, giải tán trong tinh thần đoàn kết, làm việc trong tinh thần đoàn kết;
3. Không ban hành những luật lệ không nên ban hành, không hủy bỏ những luật giá trị đã được ban hành, sống đúng với quy pháp đã được ban hành;
4. Tôn kính, đánh lễ, cúng dường các bậc trưởng lão đồng thời vâng theo lời dạy bảo của họ;
5. Không cưỡng ép phụ nữ hay thiếu nữ phải sống với mình;
6. Tôn sùng, đánh lễ cúng dường các tự miếu của vajji ở trong và ngoài tỉnh thành, không phế bỏ các cúng lễ từ trước đúng với quy pháp.
7. Bảo hộ, hỗ trợ đúng pháp các bậc A La Hán, khiến các bậc Thánh Tăng chưa đến sẽ đến, đã đến được sống an lạc."⁽¹⁰⁾

Thời xưa ở Ấn-Độ, người ta tin rằng, một vị vua cai trị bằng đường lối bất công thì không những dân chúng trong vương quốc phải gánh

(10) Tăng Chi Bộ Kinh III, chương VII Pháp, phẩm Vajji, và Kinh Đại Bát Niết Bàn thuộc Trường Bộ kinh

chịu những tình cảnh đau khổ, mà còn ảnh hưởng đến cả những hoàn cảnh thiên nhiên trong vương quốc.

Thí dụ như: "*thường xảy ra hạn hán, ruộng nương khô cằn, cây không mọc ra trái, khiến cho dân chúng thiếu thực phẩm*".⁽¹¹⁾

Khi xảy ra những hoàn cảnh tai ương như vậy thì giới nghèo là những người đầu tiên phải gánh chịu đau khổ. Đó là sự liên hệ giữa những hành vi của con người và môi trường thiên nhiên, chứ không phải là mê tín dị đoan. Luật nhân quả tác động và chi phối toàn bộ muôn hữu vũ trụ mà nếu tin sâu, tin chắc thì không có bất cứ ai tạo tác những ác nghiệp để phải chuốc lấy những quả báo xấu ác. Hiện báo, sinh báo và hậu báo là một chân lý mà ngày nay các nhà khoa học đều công nhận và tuyệt đối tin tưởng.

Ngày nay, trong thời hiện đại, chúng ta cũng thường thấy những kẻ cai trị độc tài áp dụng những chính sách kinh tế và nông nghiệp mù quáng và sai lầm, dẫn tới tình trạng mất mùa, có khi gây ra nạn đói trong dân chúng, khiến cho hàng triệu người thiếu thực phẩm và chết đói. Cũng có những nhà nước độc tài toàn trị, tham

những, lợi ích phe nhóm, chủ trương cướp đoạt tài sản, đất đai của những người dân oan, cưỡng chế và phá huỷ những cơ sở tôn giáo khiến cho nhân dân lầm than, nghèo khổ, oán hận và chắc chắn những người chủ trương chính sách độc tài ác độc như thế, không sớm thì muộn sẽ phải trả những quả báo vô cùng đau khổ tương ứng.

Những câu chuyện trong kinh điển Pali thường nói về các vị vua, nhưng chi tiết này không hàm ý rằng Đức Phật coi trọng thể chế quân chủ. Trong khi đa số các nước ở Ấn-Độ thời xưa, do các vị Vua cai trị theo thể chế quân chủ, nhưng đồng thời cũng có những nước thịnh vượng áp dụng thể chế dân chủ mà Đức Phật đã tỏ bày nhiều thiện cảm. Có những vị Vua đã cai trị đất nước với chính sách nhân từ và được dân chúng hết lòng kính mến và hậu thuẫn.

Trên phương diện công bằng xã hội thì, tấm gương nổi bật và vĩ đại nhất là Vua Asoka (304 - 232 trước Tây Lịch) đã cai trị phù hợp với Phật Pháp. Ngày nay chúng ta biết đến vị minh quân này qua kinh điển Phật Giáo và lịch sử Ấn

Độ, nhưng đồng thời chúng ta cũng biết thêm về Vua Asoka qua những lời huấn thị của chính ngài đã được ghi khắc trên những bia đá, do các nhà khảo cổ tìm thấy ở nhiều nơi khắp xứ Ấn-Độ.

Vua Asoka, đã thừa hưởng một đế quốc rộng lớn ở Ấn-Độ và, sau khi lên ngôi đã đưa quân đội đi chinh chiến để củng cố và bành trướng đế quốc, gây ra những thảm cảnh tang tóc. Vốn là tín đồ của Bà La Môn Giáo, sau khi tiếp xúc với giáo pháp vi diệu của Phật giáo, Vua Asoka đã cải đạo để trở thành một Phật Tử thuần thành và, khi thấm nhuần Phật Pháp, ông đã rất ân hận về những hành vi bạo lực trong những cuộc viễn chinh và, từ đó đã dốc tâm thi hành những chính sách cai trị phù hợp với Phật Pháp.

Trong số nhiều sáng kiến về chính sách trị quốc một cách nhân từ của Vua Asoka, có những biện pháp như:

- Ân xá cho tù nhân đồng thời giúp họ tái tạo đời sống lương thiện sau khi được ân xá;

- Ra lệnh cấm sát sanh nhiều loại thú vật; thiết lập những bệnh xá dành cho dân chúng và thú-y-viện dành cho loài vật;
- Trồng cây để tạo bóng mát, đào giếng để cung cấp nước sạch, bảo vệ môi trường,
- Thiết lập hệ thống trạm giao-liên để dân chúng có thể gửi thông điệp cho Vua nhằm bày tỏ những quan tâm của họ.

Vua Asoka là một Phật Tử thuần thành, tuy nhiên chính sách của vua Asoka không thiên vị Phật Giáo. Vua Asoka khẳng định rằng, chính sách cai trị theo nguyên tắc công bằng và ngay thẳng, phù hợp với Đạo Pháp (Dharma) của ngài, cũng thích nghi với tất cả những tôn giáo khác. Ngài ủng hộ tất cả các tôn giáo và nhấn mạnh rằng khi tín đồ của một tôn giáo nào đó bài xích một tôn giáo khác thì sẽ làm tổn thương cho chính tôn giáo của họ; và khi ủng hộ tôn giáo khác thì có nghĩa là họ ủng hộ cho chính tôn giáo của mình.

Trong thời hiện đại, đã có những tổ chức Phật Giáo trên thế giới, nhận thấy cần phải ứng dụng Phật Pháp để tạo công bằng xã hội. Những

nước có truyền thống Phật Giáo ở Á Châu bị thực dân Tây Phương đô hộ, như Sri Lanka, sau khi giành độc lập đã thành lập những tổ chức áp dụng những chương trình phù hợp với Phật Pháp. Tổ chức từ thiện Sarvodaya, danh xưng này có nghĩa là "*Đồng Tiến*" của Sri Lanka đã áp dụng những nguyên tắc trong Phật pháp, như Tứ Vô Lượng Tâm, Bát Chánh Đạo, Lục Độ ba la mật, Tứ Nhiếp Pháp v.v... vào những chương trình xây dựng nông thôn; và trong vòng 60 năm họ đã khởi đầu từ một ngôi làng để phát triển tới khoảng 15,000 ngôi làng trên toàn quốc.⁽¹²⁾

Ở những nước Phật Giáo Đại Thừa có truyền thống lý tưởng cứu nhân độ thế của các bậc Bồ Tát, đã có những tổ chức Phật Giáo Dẫn Thân như ở Đài Loan, có những tổ chức "*Phật Giáo Nhân Bản*" (Humanistic Buddhism – 人間佛教; pinyin: rénjiān fójiào) của các Đại sư như Taixu, Đại sư Yin Shun...

Tổ chức từ thiện Tzu Chi Foundation được thành lập ở Đài Loan vào năm 1966, và ngày nay đã kết nạp được khoảng 10 triệu hội viên trên khắp thế giới.⁽¹³⁾ Họ có trụ sở của những chi hội trong nhiều quốc gia.

(12) <http://www.sarvodaya.org/philosophy-and-approach>
SARVODAYA ORGANIZATION, SRI LANKA

(13) <https://www.jubileeaustralia.org/page/about/Jubilee%20Buddhism%20and%20Social%20Justice.pdf>

Ở Việt Nam có nhiều tổ chức từ thiện xã hội của Phật giáo, chuyên cứu tế rất nhiều nạn nhân bất hạnh thuộc nhiều hoàn cảnh và trường hợp khác nhau tại nhiều nơi.

Quỹ từ thiện Karuna Trust, do Thượng Tọa Sangharak-shita người Anh thành lập ở Anh Quốc năm 1980. Mỗi năm tổ chức này gây quỹ được hơn một triệu Anh Kim, để hiến tặng cho các dự án phụng sự xã hội của Phật Giáo, với sự chú trọng đặc biệt vào các chương trình của Cộng Đồng Phật Tử Dalit ở Ấn-Độ, bao gồm hàng triệu Phật Tử mà trước đây là những tín đồ Bà La Môn Giáo thuộc giai cấp thấp nhất bị xã hội ngược đãi, đã cải đạo để trở thành Phật Tử.

Trong năm 2007, Thượng Tọa Bhikkhu Bodhi của Phật Giáo Hoa-Kỳ nhận thấy rằng, Phật Giáo trong nước này thiếu vắng những chương trình từ thiện thuộc loại Phật Giáo Dẫn Thân, cho nên Thượng Tọa đã thành lập tổ chức Cứu Trợ Phật Giáo Toàn Cầu (Buddhist Global Relief). Mục tiêu chủ yếu của tổ chức này là giúp cho các nước nghèo trên thế giới giảm nạn đói, bằng cách hợp tác với những tổ chức từ thiện

ở địa phương trong những chương trình cải thiện và gia tăng mức sản xuất thực phẩm.

Ở Úc Châu, các tổ chức Phật Giáo thuộc Liên Đoàn Hội Đồng Phật Giáo Úc (Federation of Australian Buddhist Councils) và Hiệp Hội Tăng Già Úc (Australian Sangha Association) trong những năm gần đây đã tích cực hoạt động trong những lãnh vực tranh đấu cho công bằng xã hội, như bảo vệ nhân quyền, vận động hành lang để thúc đẩy chính phủ thăng tiến những kế hoạch bảo vệ môi sinh, cải thiện hệ thống nhà tù với sự áp dụng những nguyên tắc từ bi và thi hành những chính sách công bằng hơn và tử tế hơn với di dân.

Tổ chức WFB World Fellowships of Buddhist - Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới, trụ sở đặt tại Bangkok, Thailand cũng luôn luôn phát động những công tác từ thiện xã hội để cứu giúp cho những nạn nhân thiên tai, nghèo đói khắp nơi trên thế giới. Hầu hết các tổ chức Phật giáo đều có cơ quan từ thiện xã hội để thể hiện lòng từ bi và xem đó là phương thức sống đời sống Phật.

Tại Hoa Kỳ, có nhiều cơ quan từ thiện, xã hội của các tự viện hoặc tổ chức Phật giáo. Trong đó có Tăng Đoàn GHPGVNTN Hải Ngoại, có hội từ thiện Hoa Sen Việt, cơ quan từ thiện của Đài truyền hình IBC TV, băng tần 18.12 và Galaxy 19, một tổ chức bất vụ lợi đã và đang trang trải lòng từ bi đến với những mảnh đời bất hạnh nhằm chia sẻ phần nào nỗi khổ, bằng cách thực hiện mỗi tháng 2 lần cứu giúp cho những người cô neo, bệnh tật, những trẻ em nghèo đói, những nạn nhân của thiên tai động đất, lũ lụt v.v... tại khắp nơi như Indonesia, Nhật Bản, Thái Lan, Tích Lan, Miến Điện..., đặc biệt là tại Việt Nam. Hoa Sen Việt đã xây cầu, đào giếng, trợ giúp thực phẩm, thuốc men, quần áo và hiện kim v.v... cho những người khổ.

Trên thế giới còn có rất nhiều tổ chức Phật Giáo cổ động và tranh đấu cho công bằng xã hội khác. Với lịch sử lâu dài của Phật Giáo và số lượng Phật tử trên thế giới ngày càng gia tăng, trong tương lai sẽ xuất hiện thêm những tổ chức từ thiện xã hội tương tự.



CHƯƠNG IV

PHẬT GIÁO VÀ XÃ HỘI TOÀN CẦU

I. PHẬT GIÁO VÀ XÃ HỘI TOÀN CẦU HIỆN ĐẠI

Những nghịch cảnh, những đau khổ trên thế giới đã thúc đẩy các nhà xã hội học và kinh tế gia đi tìm giải pháp. Đối với các giới Phật tử thì, những người con Phật thường nghĩ tới những hành vi nhân đạo phù hợp với những giáo lý căn bản của Đạo Phật như Tứ Vô Lượng Tâm, Bát Chánh Đạo, Tứ Nhiếp Pháp, Lục Hoà, Lục Độ Ba La Mật v.v... để giải quyết các vấn nạn.

Những công tác xã hội gồm có nhiều loại, với mục đích làm giảm đau khổ cho mọi thành phần xã hội, gồm những hành động từ thiện của các cá nhân, thuyết pháp, giáo huấn, dạy nghề, khuyên người ta áp dụng "*Chánh mạng*"

trong lối sống, phát triển cộng đồng và những hoạt động chính trị với mục đích cải tiến xã hội, tạo phúc lợi lâu dài cho tha nhân.

Theo Phật Giáo, chúng ta có thể áp dụng Trí tuệ (Wisdom) và Phật pháp để cải thiện thế giới đầy đau khổ. Kho tàng kinh điển vĩ đại của Phật Giáo không có những giáo lý mơ hồ do các bậc thần thánh loan truyền. Trái lại, giáo lý của đạo Phật được xây dựng trên nền tảng của Giới, Định, Tuệ, được khai thị bởi một bậc đại giác và lưu truyền qua những phương tiện thiện xảo bao gồm nhiều lĩnh vực như triết lý, thi ca, nghệ thuật, khoa học, y học, xã hội, giáo dục, văn hoá v.v... để giúp người chuyển hoá đau khổ.

Qua những kinh điển được ghi lại bằng ngôn ngữ Pali và Sanskrit, chúng ta được biết rằng, trong thời sơ khai của Phật Giáo, Đức Phật và các vị đại sư môn sinh của Ngài cũng đã quan tâm tới việc tạo nhiều điều kiện thích ứng để giúp cho mọi người tu hành và đạt được giác ngộ. Nhiều thế kỷ sau đó, đã có một tấm gương nổi bật là Vua Asoka của Ấn Độ, người đã thành công khi tạo được một vương quốc mà trong đó

dân chúng được hưởng chính sách “*an sinh xã hội*” rất hữu ích.

Học Giả Trưởng lão Hoà Thượng Walpola Rahula của Phật Giáo Sri Lanka đã phát biểu rằng: “*Phật Giáo đã phát xuất ở Ấn-Độ như là một lực tâm linh để đối kháng với những bất công xã hội, đối kháng với những tập quán, những hành vi giết thú vật để tế thần đầy mê tín dị đoan. Phật Giáo phản bác hệ thống phân chia giai cấp đầy bất công, và chủ trương bình đẳng giữa tất cả mọi người, giải phóng phụ nữ và giúp họ được hưởng hoàn toàn tự do tâm linh.*”⁽¹⁴⁾

Chúng ta cần phân biệt giữa những giáo lý có giá trị thường hằng bất biến với những phương tiện thiện xảo nhằm thích hợp với căn cơ của con người trong xã hội đương thời của Đức Phật.

Trong suốt lịch sử của Phật Giáo, những giáo lý do Đức Phật thuyết giảng luôn thích ứng và phù hợp với những nền văn hóa khác nhau, luôn luôn duy trì những chân lý cốt tủy, như Tứ

(14) The Essay “Zen and the Taming of the Bull” by Walpola Rahula, 1978

Diệu Đế, Bát Chánh Đạo, thuyết Duyên Khởi... Nhờ vậy cho nên Phật Giáo đã trường tồn và tiếp tục phát triển.

Sứ mạng của Phật Tử ở cả Đông Phương lẫn Tây Phương trong thế kỷ XXI là diễn giải những tinh hoa thường hằng của Phật Pháp, bằng những ngôn từ và hình thức phù hợp với những nhu cầu và hoàn cảnh của xã hội hiện đại, mà thuật ngữ Phật giáo thường gọi là kế cơ, kế thời và kế lý. Tuy nhiên, tùy duyên nhưng bất biến, bất biến nhưng tùy duyên là tư tưởng chỉ đạo cốt tuỷ trong mọi hành hoạt mang tính kế cơ, kế lý và kế thời.

II. HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI ĐỂ HÓA GIẢI ĐAU KHỔ

Đạo Phật là con đường thoát khổ nhưng nói theo ngôn ngữ thời đại, Phật giáo là một triết lý nhân bản vì chủ trương rằng, tự do đích thực có nghĩa là đạt giải thoát là một thực thể cố hữu trong bản chất của nhân loại.

Phật Tử chân chính coi tự do tối hậu là đạt được giải thoát ra khỏi những nguồn gốc đích

thực của đau khổ; những nguồn gốc của khổ đau chính là tham, sân, si nói tắt là vô minh; đồng thời chúng cũng là nguồn gốc của tất cả những điều xấu và tệ trạng trong xã hội.

Tham dục là căn nguyên của khổ đau. Trong kinh “Đại Khổ Uẩn”, Đức Phật đã dạy rằng, chiến tranh, xung đột sở dĩ xảy ra chính là do tham dục, Ngài dạy:

“Lại nữa này các Tỳ-Kheo, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nguyên nhân do chính dục làm nhân. Vua tranh đoạt với vua, Sát-đế-lợi tranh đoạt với Sát-đế-lợi, Bà-la-môn tranh đoạt với Bà-la-môn, gia chủ tranh đoạt với gia chủ, mẹ tranh đoạt với con, cha tranh đoạt với con, con tranh đoạt với cha, anh em tranh đoạt với nhau... Họ bắn nhau bằng tên, đâm nhau bằng dao, họ chặt đầu nhau bằng kiếm, họ đi đến tử vong, đi đến đau khổ gần như tử vong”. (Bản dịch của HT Thích Minh Châu).

Tham dục bao gồm nhiều lĩnh vực mà căn bản là tài, sắc, danh, thực và thủy; thuật ngữ của Phật giáo gọi là “ngũ dục”. Tham dục càng nhiều thì động cơ tạo nên khổ đau càng lớn.

Điều cơ bản trong nền đạo đức của Phật Giáo là giảm thiểu, với niềm hy vọng sẽ có thể tận diệt tam độc trong cá nhân của mỗi chúng ta và cho cả xã hội. Đó là mục tiêu của những hoạt động xã hội được định hướng bởi giáo lý Phật Giáo. Để giảm thiểu và chấm dứt khổ đau, ngoài việc thực hành tâm từ bi, bố thí, cứu tế cho tha nhân, đối với tự thân, Đức Phật đã nhắc nhở chúng ta rằng:

*“Đệ nhị giác tri
Đa dục vi khổ
Sanh tử bì lao
Tùng tham dục khởi
Thiểu dục vô vi
Thân tâm tự tại”.*

Dịch nghĩa:

“Điều thứ hai giác ngộ rằng, ham muốn nhiều nên khổ đau nhiều. Khổ trong cõi sanh tử đều do tham dục khởi sanh. Ít ham muốn, không tạo tác (ác nghiệp) thì thân tâm tự tại”.⁽¹⁵⁾

Như chúng ta đã biết, lần chuyển vận bánh xe chánh pháp đầu tiên của Đức Phật để

hoá độ cho 5 anh em của Tôn giả Kiều Trần Như tại vườn Lộc Uyển là giáo pháp Tứ Diệu Đế. Kinh nghiệm về đau khổ là khởi điểm trong giáo lý của Đức Phật và cũng là khởi điểm của bất cứ hoạt động xã hội nào phù hợp với Phật Giáo.

Tuy nhiên, có một điểm mà chúng ta cần phải làm sáng tỏ, vì từ ngữ "*dukkha*" trong ngôn ngữ Pali mà chúng ta thường phiên dịch là "*khổ*" có ý nghĩa vi tế và sâu rộng hơn chữ "*khổ*" trong ngôn ngữ thông thường mang tính ước lệ. Trên thế giới có vô số điều đau khổ do chiến tranh, nghèo đói, áp bức, thể chế chính trị, hoàn cảnh xã hội, báp lực gia đình v.v... tạo nên.

Cũng là con người, nhưng công dân của những nước có nền kinh tế thịnh vượng, tự do, dân chủ và mức sống cao thì ít khi gặp hoàn cảnh đau khổ hơn công dân của những nước nghèo đói, lạc hậu, thiếu dân chủ... Tuy nhiên, những thành quả thuộc về vật chất của những xã hội đó thường phải "*mua*" bằng những điều kiện xã hội gây ra những loại "*khổ*" nào đó – thí dụ như, có nhiều người phì mập, ghiền rượu và sử dụng ma túy hoặc những tệ nạn xã hội khác v.v...

Phật Giáo cố gắng để cho mỗi cá nhân một lối sống để diệt khổ. Công tác xã hội của Phật Giáo, đặt căn bản trên nguyên tắc giảm trừ khổ và diệt khổ hoàn toàn. Ở đâu có đau khổ thì sẽ có những người mong muốn diệt khổ và thoát khổ. Có những người giàu tinh thần phụng sự xã hội thường tìm những phương cách thế tục, bằng những phương tiện vật chất, để mong diệt khổ, nhưng họ không thể diệt trừ tận gốc rễ khổ đau. Trái lại, những Phật Tử chân chính quan tâm diệt khổ tận gốc rễ đó là phải thực hành những giáo lý của Đức Phật để diệt trừ tam độc – tham, sân, si.

Như vậy là, trên căn bản, họ thực thi công tác xã hội theo đường lối khác với những phương thức thế tục. Có khi những Phật Tử này bị hiểu lầm là xa lánh và lãnh đạm đối với những công tác xã hội bình thường, nhưng với lý tưởng Bồ Tát Đạo, người Phật tử không bao giờ thối thất đạo tâm, ngược lại xem đó như là "*Tăng thượng duyên*" nhằm nỗ lực hơn nữa trong sứ mệnh cứu khổ độ sinh trong bất cứ mọi hoàn cảnh và tình huống thuận nghịch.

III. TINH THẦN TỰ GIÁC VÀ GIÁC THA

Giáo hoá tha nhân là một hình thức phụng sự xã hội đặc lực và rất hữu ích. Người Phật tử luôn học hạnh Bồ Tát để cứu giúp những chúng sanh đang khổ đau. Bồ tát (Bodhisattva) hay Bồ đề tát đỏa. Nếu chiết tự thì chữ Bodhi có nghĩa là giác ngộ và chữ Sattva có nghĩa là một thực thể, một hữu tình. Bồ tát trong ngôn ngữ Pali là Bodhisatta, có nghĩa là một người cam kết hướng đến sự khai sáng. Bồ tát là một chúng sanh đã giác ngộ và có khả năng giác ngộ những chúng sanh khác.

Trên căn bản của đại bi tâm, chúng ta cần nên dạy Phật pháp cho những người Phật Tử để giúp họ am hiểu Phật pháp một cách rõ ràng. Do vậy trong các hạnh Bồ thí, Đức Phật dạy pháp thí là quan trọng đệ nhất.

Phật Giáo, không chủ trương đi truyền đạo để lôi kéo người ta trở thành tín đồ một cách cực đoan, cuồng tín vì đó là một trong những đầu mối gây ra tranh chấp, xung đột và nghiêm trọng hơn là tạo nên những cuộc thánh chiến và

gây ra vô số khổ đau.

Phật Giáo là một hệ thống thực nghiệm mà hành giả cần phải tự mình thực hành và xét nghiệm, trong khi vị thầy chỉ có thể vạch ra con đường và khuyến khích để hành giả tự tiến lên. Không những thế, Phật Giáo có truyền thống bao dung, từ bi và tương kính. Phật giáo khuyến khích mọi người tránh xa những điều ác, thành tựu những hạnh lành và thanh tịnh tâm thức của chính mình đồng thời giúp tha nhân thành tựu những điều cao đẹp ấy.

Tuy nhiên, theo học giả Phật giáo Ken Jones thì, chúng ta nên chọn con đường trung-đạo ở giữa khuynh hướng truyền giáo năng động và sự thờ ơ lãnh đạm. Ngày nay, thế giới đang cần được biết nhiều về Diệu Đế *"dẫn họ đi trên con đường thoát khổ"*. Trọng trách chỉ dạy Đạo Pháp cho tha nhân đồng lúc cũng giúp cho chính người dạy có cơ hội hiểu biết sâu rộng hơn về chính tôn giáo của họ. Chúng ta không tìm cách lôi kéo người hiểu rõ chân lý để giải thoát khổ đau và tránh gieo tạo những mầm móng đau khổ.

IV. TIẾN TỚI XÃ HỘI TỐT ĐẸP, THÁNH THIỆN

Trật tự xã hội tốt đối với Phật Giáo là giảm thiểu và tiến đến diệt trừ tận gốc sự khổ đau thể xác và đau khổ tâm thần, đồng thời giúp cho các công dân trong xã hội hiểu biết rõ hơn về bản chất của họ và đoạn trừ những nghiệp xấu. Để thực hiện những điều đó, Phật Tử thực hành từ- bi- hỷ- xả- và Bát chánh đạo, Lục độ ba la mật là những giáo pháp căn bản và quan yếu song hành với những pháp môn thù thắng, vi diệu khác để vừa có được cuộc sống hạnh phúc, an lạc hiện tiền và tiến đến một *Xã Hội Mới* đầy triển vọng tươi sáng trong tương lai.

Muốn được như vậy, chúng ta cần đến những điều kiện chính trị, kinh tế và công nghệ có những khả năng như sau:

- Giúp mọi người tránh thói xấu vị kỷ, bằng cách khuyến khích các thành viên trong cộng đồng hợp tác chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau, thay vì khai thác, lợi dụng lẫn nhau.

- Để cho mọi người trong xã hội được hưởng tự do tối đa, miễn rằng tự do đó không xâm phạm tới tự do của người khác. Trong một xã hội như vậy, các cá nhân sẽ phát triển tinh thần trách nhiệm và tinh thần tự lực cũng như khuyến khích sự phát huy đa dạng trong xã hội.
- Một xã hội tốt, chỉ cần cung ứng cho các công dân một phương tiện, một môi trường đa dạng thích ứng đối với những loại người khác nhau, trong đó mọi người đối xử với nhau trong tinh thần bao dung, cảm thông và tương kính.
- Xã hội tốt, cần phải chú trọng trước tiên vào những điều kiện giúp cho cá nhân phát huy trí tuệ và đạo đức, thay vì chú trọng trước tiên vào những mức sản xuất vật chất. Cứu cánh tối hậu của Phật giáo là giúp con người đạt được tuệ giác tối thượng.

Vào năm 1973, khi Đức Dalai Lama đến viếng thăm các nước Tây Phương lần đầu tiên,

ngài nhận thấy rằng: *"không có gì sai đối với sự tiến bộ vật chất, miễn rằng con người được đặt ở địa vị ưu tiên đối với sự tiến bộ. Sự thật là tôi tin tưởng rằng, để giải quyết những vấn đề nan giải của nhân loại thì chúng ta phải có khả năng phối hợp và dung hòa sự tiến bộ vật chất với sự phát triển nội tâm..."*

Kế đó, Đức Dalai Lama so sánh: *"nhiều vấn đề như tình trạng nghèo khó, bệnh hoạn, và thiếu giáo dục"* ở Đông Phương, với sự trù phú ở Tây Phương trong đó dân chúng *"có mức sống cao đáng kể; đó là điều rất quan trọng và rất tốt..."*

Tuy nhiên, Ngài ghi nhận rằng, mặc dù có mức sống cao, nhưng ở Tây Phương vẫn còn có nhiều vấn đề nan giải, như *"bất an tinh thần"*, môi trường ô nhiễm, các thành thị quá đông người và nhiều vấn đề khác. Ngài nói thêm: *"Ngay chính đời sống của chúng ta là một nghịch lý, mâu thuẫn với nhau trên nhiều phương diện; khi con người có quá nhiều về một thứ nào đó thì sẽ phát sinh ra vấn nạn"*

liên quan đến thứ đó. Chúng ta thường lâm vào những hoàn cảnh thái cực (extreme), vì vậy điều quan trọng là chúng ta cần phải tìm con đường trung đạo, để dung hòa giữa hai thái cực.”⁽¹⁶⁾

Kinh tế gia người Đức E. F. Schumacher đã nhận định khái quát về sắc thái đặc thù của “*kinh tế Phật Giáo*” như sau:

“Trong khi (kinh tế) duy vật đặt trọng tâm vào hàng hóa, (kinh tế) Phật Giáo đặt trọng tâm vào giải thoát, an lạc. Nhưng Phật Giáo là “Trung Đạo” cho nên không làm thương tổn gì đến thể chất (của con người)... Đặc điểm của kinh tế Phật Giáo là đơn giản và bất hại.

Trên quan điểm của một kinh tế gia, điều kỳ diệu của lối sống Phật Giáo là mô hình hoàn toàn hợp lý của nó – với phương tiện vô cùng nhỏ bé nhưng dẫn tới những kết quả vô cùng thỏa mãn”⁽¹⁷⁾.

Chúng ta thấy rằng, tất cả những yếu tố nói trên cần phải hoạch định ở cấp bậc toàn cầu.

Như Đức Dalai Lama đã tuyên bố: *“Ngày nay nhân loại đã trở thành tương thuộc và ràng buộc với nhau tới độ nếu chúng ta thiếu tinh thần trách nhiệm tập thể – dù chúng ta có những ý thức hệ và tôn giáo khác nhau – thì nhân loại sẽ gặp khó khăn để tiếp tục sinh tồn”*⁽¹⁸⁾.

Lời phát biểu này của Đức Dalai Lama, nhấn mạnh tới sự coi trọng tinh thần liên đới quốc tế của Phật Giáo, ở cấp bậc toàn cầu và lời tuyên bố này hoàn toàn xứng hợp với giáo pháp duyên khởi mà đức Phật đã lưu bố.

Đức Phật dạy: *“Ai thấy được Duyên Khởi là thấy Pháp. Ai thấy được Pháp là thấy Ta (Phật)”*, mà thấy Phật có nghĩa là thành Phật theo nghĩa *“thấy”* đích thực; đã thành Phật thì không còn khổ đau và có khả năng làm cho mọi loài chúng sanh chấm dứt khổ đau.

(17) Schumacher, E.F., *“Small is beautiful: a study of economics as if people mattered,”* Blond & Briggs, 1973.

(18) Dalai Lama, in the Essay *“Universal responsibility and the good heart,”* Dharamsala (Library of Tibetan works), 1976.



CHƯƠNG V

LIÊN HỆ XÃ HỘI GIỮA TĂNG ĐOÀN VÀ CỘNG ĐỒNG PHẬT TỬ

Sự liên hệ giữa Đức Phật cùng các vị Tỳ Kheo và cư sĩ, Phật tử trong thời kỳ đầu, cũng như sự liên hệ của Tăng Đoàn và quần chúng Phật tử qua nhiều thế kỷ sau đó là một liên hệ rất mật thiết. Chư Tăng nhờ vào sự phát tâm cúng dường hỗ trợ của tứ chúng Phật tử, mà quý ngài mới dành trọn thời gian để tu tập và hoá độ quần sanh. Tăng Đoàn lúc bấy giờ, đã không phải bận tâm nhiều cho những nhu cầu thiết yếu, kể cả những những phương tiện hoằng pháp lợi sanh, mà chỉ dành toàn thời gian cho việc tu trì và hoằng pháp.

Đây là sự tương trợ xã hội giữa hai phía: Phật Tử cung cấp thực phẩm, dược phẩm, và y phục cho Tăng đoàn, trong khi chư Tăng ban cho sự giáo hoá, yểm trợ tinh thần, hướng dẫn cách

tu học v.v... Tuy nhiên, mối liên hệ như vậy không có tính cách gò bó mà hoàn toàn tự nguyện với tất cả sự phát tâm bằng hạnh nguyện thiêng liêng cao cả được xây dựng trên nền tảng của đạo tâm sâu xa và lòng từ bi vô lượng.

Sự liên đới hỗ tương này đã tồn tại khoảng lâu dài 20 thế kỷ trong các nước Phật Giáo; vì vậy từ xưa tới nay các Tỳ Kheo luôn luôn nhận được phẩm vật cúng dường đầy đủ từ cộng đồng Phật Tử.

Phật Giáo đặt trọng tâm vào tiến trình tinh tấn tu hành để đạt giác ngộ và giải thoát vòng luân hồi sinh tử khổ đau tự thân nhằm giúp giải thoát vòng luân hồi sanh tử khổ đau cho muôn loại. Do vậy, chư Tăng cần phải dành hết thời gian vào sự tu tập để đạt được cứu cánh giải thoát giác ngộ.

Vì vậy, con đường tu hành thích hợp nhất đối với những vị xuất gia là vào sống trong tu viện. Hầu hết các vị Tỳ Kheo quy tụ thành những Tăng đoàn, tinh tấn hành trì trong các tu viện và, phân bố khắp nơi để giáo hoá lợi tha nên được gọi là "*Tăng Đoàn Tỳ-Kheo*" (*Bhikkhu Sangha*).

Sau khi hình thành Tăng Đoàn, Đức Phật đã ân cần khuyến hoá: *"Hỡi các Tỳ kheo! Như Lai đã giải thoát mọi ràng buộc của thế gian và xuất thế gian, các thầy cũng vậy... Nay các Tỳ kheo, hãy lên đường vì lợi lạc của nhiều người, vì hạnh phúc của số đông, vì lòng bi mẫn đối với thế gian; vì lợi lạc, vì hạnh phúc của trời và người. Các thầy hãy đi, nhưng đừng đi hai người cùng một hướng, hãy đi mỗi người một ngã, hãy truyền bá chánh pháp.*

Này các Tỳ kheo, chánh pháp toàn thiện ở phần đầu, phần giữa cũng như phần cuối, cả trong ý tứ và lời văn. Hãy tuyên bố về cuộc sống toàn thiện và thanh tịnh... Chính Như Lai cũng đi, Như lai sẽ đi về hướng Uruvela ở Sanànigàma để hoằng dương giáo pháp. Hãy phát lên ngọn cờ của bậc thiện trí, hãy truyền dạy giáo pháp cao siêu, hãy mang lại sự tốt đẹp cho người khác; được vậy, là các thầy đã chu toàn sứ mệnh." (19)

Chư Tăng trong Tăng Đoàn, sách tấn lẫn nhau thúc liễm thân tâm, trau dồi giới đức,

thành tựu đại nguyện, nêu cao ngọn đuốc chánh pháp, nhằm làm gương cho chư Thiện nam Tín nữ Phật tử thấy rõ lối sống lý tưởng của những trưởng tử Như Lai. Học hạnh lưỡng toàn, đạo phong trác việt, tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự, luôn luôn lúc nào cũng xem việc hoằng pháp là việc nhà, lợi ích muôn loài là sự nghiệp *“Hoằng pháp thị gia vụ, lợi sinh vi sự nghiệp”*.

Sau nhiều năm tinh tấn tu hành, các bậc cao Tăng đã thâm nhập giáo pháp, nội lực thâm hậu và đạt tới trình độ cao về tứ vô lượng tâm, nhất là chư bậc Thánh Tăng ở vào thời kỳ Đức Phật còn trụ thế đã chứng đắc tứ quả Thanh Văn, phạm hạnh thanh tịnh, lợi lạc quần sanh, công đức lớn lao không thể nghĩ bàn.

I. ĐI TU NGẮN HẠN THEO TRUYỀN THỐNG NAM TÔNG

Ở một số nước Phật Giáo Đông Nam Á theo truyền thống Theravada, có những Phật tử chỉ vào tu viện để tu hành một thời gian ngắn,

rồi sau đó trở về với đời sống gia đình. Thí dụ như ở Thái Lan, nhiều Phật tử thọ giới và vào chùa tu hành từ vài tuần lễ cho tới vài tháng hoặc vài năm. Theo nhận xét của học giả Phật Giáo người Anh Ken Jones thì, tập quán xuất gia ngắn hạn như vậy được coi là linh động và thuận tiện hơn truyền thống đi tu suốt đời.⁽²⁰⁾

Theo truyền thống xuất gia ngắn hạn, sự cách biệt giữa chư Tăng và cộng đồng Cư sĩ Phật tử không quá xa và, với thời kỳ ngắn hạn, giới Phật tử tại gia không quản ngại đi tu vài tháng, rồi sau đó trở về với đời sống gia đình. Thời gian đi tu, dù ngắn hạn, giúp cho họ có những kinh nghiệm quý báu về Phật Pháp và lối sống đạo hạnh của một bậc chân tu.

Trong thời kỳ tu hành ngắn hạn, người tu tập cần phải tuân thủ 5 giới hoặc 8 giới, hoặc 10 giới. Mỗi buổi sáng đi khất thực, rồi về chùa học và tụng niệm kinh điển. Sau thời kỳ xuất gia ngắn hạn họ trở về với đời sống gia đình, nhưng họ có thể trở lại chùa để tu ngắn hạn

(20) *The Social Face of Buddhism*, by Ken Jones, Wisdom Publications, London, 1989

thêm một thời gian, hoặc xuất gia vĩnh viễn. Có những người đi tu từ năm 7 tuổi, có những người đi tu ở tuổi thiếu niên. Những tu sĩ dưới 20 tuổi thuộc vào cấp bậc sa-di và, họ thọ giới Tỳ Kheo tức Đại Giới khi 20 tuổi. Theo truyền thống, họ thường bắt đầu đi tu trong mùa an cư kiết hạ. Ngày nay, ở các xứ Phật Giáo Nam Tông, thời kỳ tu ngắn hạn có khi chỉ kéo dài 15 ngày. Các gia đình được coi là đạt công đức đáng kể khi họ có con xuất gia.

Nghi thức thọ giới Sa di, được cử hành trang nghiêm long trọng để làm tăng thêm sự quan trọng cho thời kỳ đi tu của các thiếu niên. Nghi lễ gồm có, thủ tục cúng dường tặng phẩm cho chư Tăng trong ngôi chùa mà thiếu niên vào thọ giới Sa di, với nghi thức xuống tóc, trong khi mọi người trong gia đình chứng kiến và phủ phục để bày tỏ lòng tôn kính, khi thiếu niên trở thành thành viên của Tăng Đoàn.

Đa số nam nhân Thái Lan vào chùa tu ngắn hạn trước khi tới tuổi thành niên. Những thanh niên nào chưa đi tu như vậy thì bị coi là chưa

"*chín muồi.*" Chính phủ Thái cho các công chức được nghỉ phép ba tháng để đi tu ngắn hạn.

II. LIÊN HỆ XÃ HỘI GIỮA TĂNG-ĐOÀN VÀ CỘNG ĐỒNG PHẬT TỬ

Vai trò truyền thống của cộng đồng Phật tử trong các nước Phật Giáo Nam Tông là cúng dường phẩm vật cho chư Tăng, đồng thời cố gắng theo gương lối sống đức hạnh của họ. Để đáp lại đạo tâm cúng dường của Phật tử, các vị Tỳ Kheo truyền giảng giáo lý và dạy học cho trẻ em trong những vùng thôn quê thiếu những chương trình giáo dục công lập do nhà nước cung cấp.

Trên đây là tập quán giao lưu xã hội giữa chư Tăng trong các tu viện và cộng đồng Phật tử ở những nước Á Châu vào tiền bán thế kỷ XX trở về trước. Ngày nay, phần đông hoàn cảnh xã hội đã thay đổi nhiều nên tất nhiên những truyền thống xa xưa cũng ít nhiều bị thay đổi và có nơi đã bị thay đổi lớn.

III. NHIỀU CƯ SĨ Ở TÂY PHƯƠNG CÓ TRÌNH ĐỘ GIÁO LÝ CAO

Ở một số quốc gia Phật Giáo Đông Á, các cộng đồng Phật Giáo ngày càng gia tăng nhân số. Ở Tây phương, trong thời gian gần đây, đã bắt đầu có những tổ chức Cư sĩ Phật tử đảm nhiệm những sinh hoạt xã hội, những Phật sự trong khả năng và bốn phận nhằm gắn kết giữa các tự viện và mọi tầng lớp quần chúng hoặc tổ chức những trung tâm thiền quán v.v...

Học giả Phật Giáo người Anh Stephen Batchelor – một cựu Tăng sĩ đã đi tu theo Kim Cang Thừa Tây Tạng và Thiền Tông Đại Hàn – nói rằng, "*ngày nay có những cư sĩ Phật tử rất giàu kiến thức về Phật pháp*".

Học giả Ken Jones tin tưởng rằng, trong tương lai chắc chắn sẽ có một sự hỗ tương mới giữa chư Tăng và các tổ chức Cư sĩ Phật tử; ông nói thêm rằng, "*đây là điều mà chúng ta cần nên thực hiện*"⁽²¹⁾. Bởi vì, ngoài vai trò truyền thống là yểm trợ tài chánh và phẩm vật, ngày nay với kiến thức và kinh nghiệm của các cộng đồng

(21) *The Social Face of Buddhism*, by Ken Jones, Wisdom Publications, London, 1989

Cư sĩ Phật tử, họ cũng có thể giúp thăng tiến và quảng bá Phật Pháp sâu rộng trong xã hội qua những đoàn thể và tổ chức thể tục đa dạng, thuộc nhiều lãnh vực khác nhau của họ. Thêm vào đó, ngày nay vai trò lãnh đạo và thuyết pháp cho Phật tử của chư Tăng đang cần thiết hơn bao giờ hết.

Theo học giả Batchelor, sự hiện diện của chư Tăng Ni trong các chương trình thuyết pháp, hoặc huấn luyện thiền, thường tạo nhiều ảnh hưởng tâm lý, vì sự hiện diện của chư Tăng làm tăng thêm vẻ trang nghiêm cho chương trình thuyết pháp hoặc tu tập.

Chức năng yểm trợ của chư Tăng trong những sinh hoạt xã hội là yếu tố rất cần thiết. Học giả Phật Giáo Thái Lan Sulak Sivaraksa, nhấn mạnh rằng: *“Điều quan trọng trong hành vi của một cá nhân, không phải là chính hành động của họ mà là tư cách cá nhân của họ. Trong khung cảnh của Phật Giáo Thái Lan, một Tăng sĩ giàu đạo hạnh như Trưởng Lão Hoà thượng Buddhadasa giữ địa vị rất quan trọng, mặc dù Ngài không làm gì nhiều hơn là đảm nhiệm*

những chương trình thuyết pháp và viết sách, và ngài sống ẩn dật ở nơi hẻo lánh.” (22)

Theo học giả Ken Jones thì, *“Lối sống trong tu viện là bằng chứng rõ ràng về sự tu luyện Đạo Pháp, về phong cách sống theo chân lý mà những Phật tử hoạt động xã hội cần phải thực hành.” (23)*

Theo Đại sư Tinh Vân thì, *“Chúng ta phải tri nhận giá trị đích thật của đạo đức, do vậy, đối với bản thân thì phải không ngừng tiến bộ; vì chân lý nên không ngừng cống hiến và, vì thế gian nên phải dẫn thân phục vụ liên tục không mỏi mệt.” (24)*

Quốc sư Phước Huệ ở Tổ đình Thập Tháp, Bình Định thường dạy: *“Phật giáo luôn luôn gắn liền với xã hội, vì sự có mặt của Phật giáo chính là cho và vì phúc lợi lâu dài của xã hội nhân sinh, do vậy, nếu tự cách ly với xã hội nhân loại thì sứ mệnh độ sinh của Phật giáo sẽ không thể hoàn thành đúng như bản thể”.*

(22) *A Buddhist Vision for Renewing Society*, by Sulak Sivaraksa, published by Tienwan, Bangkok, 1986.

(23) *The Social Face of Buddhism*, by Ken Jones, Wisdom Publications, London, 1989

Tại các nước của Phật giáo Bắc Tông, lý tưởng Bồ Tát đạo được xem như nền tảng quan yếu để phục vụ thế giới nhân loại. Đánh mất lý tưởng Bồ Tát đạo thì hạnh nguyện cứu khổ độ sanh không thể nào có thể viên thành như nguyện.

Xã hội đương đại ngày một phát triển trên nhiều lĩnh vực, nhưng đồng lúc những vấn nạn lớn của thời đại cũng ngày một gia tăng. Đời sống của nhiều người bị căng thẳng, trầm cảm, bất an; những suy nghĩ tiêu cực, ngôn ngữ thiếu từ ái và những hành động bạo hành hoặc vô cảm đã và đang tạo ra vô số khổ đau cho tự thân và bất ổn cho xã hội.

Do vậy hơn bất cứ lúc nào, những giáo pháp được xem như những chiếc chìa khoá cho những vấn nạn xã hội như Tứ Nhiếp Pháp, Bát Chánh Đạo và những cấm giới v.v... do Đức Phật khai thị cần phải được ứng dụng đúng mức vào xã hội ở cấp độ quốc gia và toàn cầu. Tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam, đặc

biệt là dưới thời nhà Trần qua dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử “*Cư Trần Lạc Đạo*” hoặc những lời dạy của tổ Huệ Năng như: “*Phiền não tức Bồ đề*”; “*Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác, ly thế mịch Bồ đề, khắp như cầu thố giác*”

佛法在世间
不离世间觉
离世觅菩提
恰如求兔角

Tạm dịch:

“Phật pháp nơi thế gian, không lìa thế gian mà giác ngộ, xa lìa trần thế để tìm sự giác ngộ chẳng khác nào đi tìm lông rùa, rừng thỏ, v.v...”

Những giáo pháp tràn ngập thương yêu và trí tuệ đó, đã cho thấy Phật giáo và xã hội tuy hai mà một, đồng hành, gắn liền mật thiết với nhau như bóng với hình. Khi đối diện với những thách thức của thời đại, tinh thần nhập thế của Phật giáo đã chứng minh khả năng chuyển hoá hữu hiệu như một liệu pháp chữa trị vô cùng thù thắng.

Giáo pháp Duyên Khởi của Phật giáo đã nói lên giá trị tương tác đa phương giữa những quốc gia với những quốc gia, giữa con người với con người và giữa con người với muôn hữu vũ trụ.

"Nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh" đã không chỉ là một khai thị nâng cao phẩm tính giác ngộ của muôn loài mà còn là nền tảng chủ yếu gắn kết giữa sự sống này với sự sống khác trên tinh thần tương kính, cộng sinh và cộng trụ.



CHƯƠNG VI

CHỦ TRƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO VỀ PHÚC LỢI XÃ HỘI

Chủ trương tạo phúc lợi xã hội của Phật Giáo, có tính cách toàn diện đối với cá nhân và xã hội, thay vì chỉ chú trọng vào những nhu cầu vật chất trong đời sống.

Đức Phật phân biệt bốn loại người trên thế gian, xét theo thái độ của họ đối với lợi ích cho bản thân và lợi ích cho tha nhân:

- **Loại người thứ nhất:** có lối sống không có lợi ích cho chính bản thân họ và cũng không có lợi ích cho tha nhân (tiếng Pali: *neva attahitaya Patipanno no parahitaya*).

- **Loại người thứ hai:** có lối sống không cầu lợi ích cho chính mình mà chỉ cầu lợi ích cho tha nhân (tiếng Pali: parahitiya patipanno no attahittaya).
- **Loại người thứ ba:** có lối sống lợi ích cho chính mình, trong khi không có lợi cho tha nhân (tiếng Pali: attahitaya patipanno no parahitaya).
- **Loại người thứ tư:** có lối sống cầu lợi ích cho chính mình, đồng thời họ cũng cầu lợi ích cho tha nhân (tiếng Pali: attahitaya ca patipanno parahitaya ca).

Theo Đức Phật, loại người thứ tư có lối sống đáng khen nhất, loại người thứ nhất, có lối sống không có ích đối với bản thân và tha nhân thì thật đáng chê trách.

Khi so sánh lối sống giữa hai loại người thứ hai và thứ ba, Đức Phật nhận xét rằng, loại người thứ ba có lối sống tốt hơn loại người thứ hai, bởi vì theo giáo lý của Ngài thì, con người cần phải tự săn sóc thân tâm của chính bản thân trước khi săn sóc tha nhân.

I. "PHÚC LỢI" THEO PHẬT GIÁO

Để hiểu ý nghĩa của sự phân biệt các loại người trên đây, chúng ta cần phải xét tới ý nghĩa của "phúc lợi" theo Phật Giáo. Theo Kinh Kalamā Sutta, trong con người có ba độc tố là tham – sân – si làm thiệt hại cho phúc lợi của họ. Khi bị chi phối bởi ba thói xấu này, người ta có những hành vi bạo động và sát sinh, trộm cướp tài sản của người khác, đắm mê những lạc thú bất chính, và nói những lời dối trá. Họ có những hành động gây đau khổ cho bản thân và cho tha nhân. Khi tâm thức bị ba độc tố chi phối, con người tự biến mình thành nạn nhân của đau khổ và tạo ra vô số khổ đau cho tha nhân, chính vì thế Đức Phật đã dạy: *"Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý"* (Chớ làm các việc ác, thành tựu mọi hạnh lành và thanh tịnh tâm ý của mình).

Theo Phật Giáo, lợi ích cho bản thân của mỗi người bao gồm sự trau dồi nhân cách thích hợp với đạo đức, luân lý và, rèn luyện trí tuệ sáng suốt để có chánh kiến đối với thực tại.

Loại người này gây ra hai ảnh hưởng đối với xã hội:

- Thứ nhất là những hành vi của họ không dẫn tới những hậu quả gây đau khổ cho bất cứ ai trong xã hội, bởi vì những hành vi của họ không bao giờ do bất thiện (akusala) thúc đẩy.
- Thứ nhì là vì họ đã rèn luyện để đạt tới tâm toàn thiện (kusala), như luôn luôn thực hành chánh niệm và tứ vô lượng tâm từ- bi- hỷ- xả. Vì vậy, bất cứ hành động nào của họ cũng có lợi ích cho bản thân và toàn thể xã hội.

Phật Giáo coi loại người nói trên là gương mẫu về đạo đức mà xã hội cần nên bắt chước. Theo Kinh Giáo Thọ Thi-ca-la-việt (Sigàlovàda sutta), trong một cộng đồng gồm có những người như vậy thì sẽ trở thành một xã hội hòa hợp và thịnh vượng. Khi những con người đạo đức như vậy, sống ở bất cứ nơi đâu, họ cũng tạo ảnh hưởng tốt cho nơi đó, họ được coi như là những ruộng nương phì nhiêu (phước điền) để cho những người thấp kém hơn có nơi vun trồng hạt giống công đức tốt.

Bây giờ chúng ta trở lại với vấn đề coi trọng phúc hợi của bản thân hơn phúc lợi của tha nhân. Theo Phật Giáo, chúng ta cần phải đặt ưu tiên cho phúc lợi của nội tâm để có thể phụng sự đắc lực cho xã hội. Bởi vì, những người có nội tâm thiếu lành mạnh, thì những hành động giao tế của họ có hại cho xã hội nhiều hơn là có lợi. Trong Phật giáo, “*Tự tịnh kỳ thân*” là nhân tố tiên quyết, do vậy Đức Phật được hiểu là bậc đã “*Tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn*”, qua đó chúng ta thấy yếu tố “*Tự giác*” là yếu tố đứng đầu.

Những hoạt động tạo phúc lợi cho xã hội thì phải phát xuất từ phẩm hạnh mà Phật Giáo mô tả là nguồn gốc của “*thiện*” (kusala-mula). Sự vun bồi thiện (kusala), sẽ dẫn đến những phúc lợi cho chính bản thân và cho xã hội. Vì vậy, Phật Giáo định nghĩa kusala như là “*điều không làm hại bản thân, hoặc tha nhân, hoặc cả hai bên (attabyabadhaya na samvattati, parabyabadhaya na samvattati ubhayabyabadhaya samvattati)*, và dẫn đến sự phát sinh an lạc (*sukhudrayam sukhavipakam*)”.

Trong Ngũ giới, “Giới Bất Sát Sanh” (Không được được sát hại chúng sanh) là giới đứng đầu mà người Phật tử luôn luôn phụng trì một cách nghiêm túc.

Trong Kinh Đoạn Giảm (Sallekha Sutta), Đức Phật đã dạy rằng: *“Một người đang sa lầy trong hố bùn thì không thể giải cứu một người khác cũng đang vướng mắc trong đó. Một người đang ở ngoài hố bùn thì có khả năng lôi kéo một người khác đang sa lầy trong hố.”*

Theo quan điểm của Phật Giáo, không có sự xung khắc giữa hành vi đem lại phúc lợi cho bản thân và hành vi đem lại phúc lợi cho tha nhân. Như Đức Phật đã dạy: *“Người nào tự sẵn sóc bản thân thì cũng sẵn sóc tha nhân. Người nào sẵn sóc tha nhân thì cũng sẵn sóc bản thân. Người ta tự sẵn sóc bản thân bằng cách rèn luyện và phát triển đạo đức. Người ta sẵn sóc tha nhân bằng cách thực hành nguyên tắc bất hại, bằng thiện chí và bằng từ-bi.”*

Chúng ta cần phải tinh tấn rèn luyện những đức tánh đạo đức, để tạo phúc lợi cho bản thân và tha nhân. Khi người ta bị tham -

sân – si lẫn át, thì họ không thể nhận thấy phúc lợi của bản thân, hoặc nhận thấy tình cảnh hoạn nạn đau khổ của tha nhân để hết lòng giúp đỡ.

Theo Phật Giáo, nếu muốn đoạn trừ đau khổ thì chúng ta cần phải diệt trừ tam độc tham - sân – si. Những ai có thể hướng dẫn cho người khác thoát ra khỏi tình cảnh đau khổ là những người dẫn thân vào công tác tạo phúc lợi xã hội ở cấp độ cao nhất. Họ có khả năng phụng sự xã hội với thái độ hoàn toàn vô tư, do tâm từ bi mong muốn làm giảm đau khổ cho tha nhân. Đức Phật và các đệ tử thân cận của Ngài, đã dẫn thân vào những hành động giúp đỡ xã hội theo ý nghĩa lý tưởng này. Những tấm gương của Đức Phật và Tăng Đoàn đã lưu truyền cho tới nay. Vì vậy, nghĩa vụ trọng đại nhất của Phật Tử là giúp cho tha nhân thoát khổ. Đó là phúc lợi xã hội lớn nhất mà Phật Giáo đã và đang quảng bá.

Một trong những căn nguyên độc hại nhất gây đau khổ trong xã hội là sự độc ác và vô cảm của những con người chỉ hành động vì tư lợi. Trong lịch sử thế giới cận đại, những hành

động ác của con người gây ra đau khổ cho đồng loại nhiều hơn là những hậu quả của thiên tai. Chính con người gây ra những cuộc chiến tranh tàn khốc giết hàng triệu người, gây ra những hành động khủng bố, những bất công xã hội v.v...

Theo Phật Giáo, nếu truy nguyên tận gốc rễ tối hậu thì chúng ta thấy rằng, tất cả những cơn khủng hoảng xã hội như vậy, đều phát xuất từ tình trạng vô đạo đức của con người. Chúng ta không thể thăng tiến phúc lợi xã hội bằng cách, điều trị những triệu chứng bên ngoài của những căn nguyên tâm lý thâm sâu, mà phải chữa trị tận gốc rễ trong nội tâm của con người; có nghĩa là chúng ta cần phải kiên tâm rèn luyện lối sống đạo đức để thanh lọc nội tâm bằng cách diệt trừ ba độc tố tham – sân – si. Ngoài việc đoạn trừ tận gốc tham, sân, si của tự thân, người Phật tử còn có trách nhiệm giúp đỡ người khác đoạn trừ mọi phiền não, đau khổ và chúng đạt giải thoát, giác ngộ.

Đường lối thực hiện phúc lợi xã hội của Phật Giáo, có khi bị một số người thiếu cận coi

là không có hiệu quả, vì Phật Giáo không tìm cách diệt trừ đau khổ cho con người trong xã hội bằng những hành động chính trị thông thường, thí dụ như khích động, xúi giục quần chúng bạo động và tranh đấu bằng võ trang để đòi hỏi chính phủ thi hành những chính sách cải tổ theo chủ trương đường lối của một đảng phái hay tổ chức, kể cả của một cá nhân...

Trái lại, Phật Giáo chủ trương áp dụng đường lối từ bi ôn hòa bất bạo động, để khích động lương tâm và tinh thần đạo đức trong dân chúng đồng thời hướng dẫn, giáo dục để họ biết phân biệt giữa điều thiện và điều ác, giữa công bằng và bất công, giữa phải và trái, sai và đúng...

Đức Phật đã nêu gương cho dân chúng, bằng cách khởi xướng những chính sách an sinh xã hội ôn hòa như vậy. Những đường lối tranh đấu cứng rắn hoặc bạo động, thường dẫn tới hậu quả là gây ra đau khổ thay vì cải thiện xã hội theo hướng chân - thiện - mỹ.

Phật Giáo, không chủ trương "*cứu cánh biện minh cho phương tiện*" để áp dụng bất cứ

phương tiện nào, dù phương tiện đó là phương tiện bất chính đáng, để đạt tới mục tiêu.

Phật Giáo chỉ áp dụng những phương tiện thiện hảo, ôn hòa và bất bạo động. Vì vậy, Phật Giáo sử dụng biện pháp ôn hòa, bất bạo động và những giải pháp khả thi nhất dựa trên nền tảng của từ bi và trí tuệ để cải tiến xã hội là giáo dục và khai sáng cho dân chúng nhận ra những thực trạng của thế gian. Phật Giáo, không kích động những xúc cảm thấp hèn của con người để xúi giục họ bạo động và nổi dậy chống đối lẫn nhau, ngược lại khuyến khích họ giải quyết những cơn khủng hoảng và những thử thách phức tạp và khó khăn nhất, bằng cách thực hành chánh niệm, tứ vô lượng tâm, và nội quán.

Hành hoạt của Phật giáo không cho và vì bản thân của Phật giáo, mà cho và vì muôn loại chúng sinh. Trong thời hiện đại, chúng ta cần nên áp dụng đường lối này để thực hiện những cải tổ về an sinh xã hội.

Chúng ta nhận thấy rằng, những người đã thanh tẩy những ô trược trong nội tâm họ và

đạt được thanh tịnh nội tâm nhờ sám hối, niệm Phật hoặc thiền quán thì lúc đó họ sẽ an nhiên tự tại và không còn cần tới những phúc lợi xã hội có tính cách ngoại tại nữa. Nên nhớ rằng, tất cả đều bắt nguồn từ nội tâm. Nội tâm thiếu thanh tịnh, không lành mạnh thì mọi hoạt động cũng theo đó mà biến thành tệ nạn, bất thiện.

Nhờ việc họ đã tự tu tập, biến cải và thăng hoa thành những con người không còn vướng mắc ba độc tố tham – sân – si và, trong nội tâm chứa đầy những thiện tánh từ - bi - hỷ - xả quan tâm tới những đau khổ của tha nhân, thì lúc đó mọi hành vi của họ đều mang lại ích lợi cho phúc lợi xã hội của bản thân họ và tha nhân một cách tự nhiên.

Như vậy là họ đã trở thành loại người thứ tư đã nói trong phần đầu bài này: luôn luôn hành động có lợi ích cho chính bản thân và chotoàn thể xã hội. Lối sống của họ, phù hợp với hai nguyên tắc đạo đức căn bản là nguyên tắc hành động bất hại (ahimsa) và nguyên tắc thực hành từ-bi (karuna).

Tuy nhiên, đối với những người chưa đạt tới trình độ nói trên, thì cần nên tinh tấn thực hành những hành vi tạo phúc lợi xã hội. Những hành vi như vậy, sẽ tạo nên công đức (punna) cho họ và phù hợp với phúc lợi xã hội, nghĩa là có lợi ích cho chính bản thân họ và cho toàn thể xã hội.

Ngài Thập Hiền đại sư đã dạy: *"Thập Hiền tôi, một kẻ xuất gia phạm phu, đã bất tiểu lại ngu hèn, khóc mà lay, khẩn thiết khuyến cáo đại chúng hiện tiền, cũng như nam nữ có đức tin thuần thành trong thì vị lai. Xin quý vị thương xót, gia tâm một chút mà nghe và xét cho.*

Tôi từng nghe, của chính yếu để nhập đạo thì sự phát tâm đứng đầu, việc khẩn cấp để tu hành thì sự lập nguyện đứng trước. Nguyện lập thì chúng sanh độ nổi, tâm phát thì Phật đạo hành được. Cái tâm quảng đại không phát, cái nguyện kiên cố chẳng lập, thì dầu trải qua đời kiếp nhiều như cát bụi, cũng y nhiên vẫn ở trong phạm vi luân hồi. Tu hành dầu có, cũng toàn là lao nhọc, khổ sở một cách vô ích. Do đó

mà kinh Hoa Nghiêm đã dạy, quên mất tâm Bồ đề mà tu hành các thiện pháp thì gọi là hành động theo ma vương. Quên mất còn thế, hướng chi chưa phát. Nên muốn học Như Lai Thừa thì trước phải phát Bồ đề nguyện, không thể chậm trễ". (Bản dịch của HT Thích Trí Quang)

“不肖，愚下凡夫僧實賢。泣血稽顙，哀告現前大眾，及當世淨信男女等。惟願慈悲，少加聽察。嘗聞入道要門，發心為首；修行急務，立願居先。願立則眾生可度；心發則佛道堪成。苟不發廣大心，立堅固願，則縱經塵劫，依然還在輪迴；雖有修行，總是徒勞辛苦。故華嚴經云：“忘失菩提心，修諸善法，是名魔業”。忘失尚爾，況未發乎？故知欲學如來乘，必先具發菩薩願，不可緩也”

Hung phát Bồ Đề Tâm, thượng cầu Phật đạo, hạ hoá chúng sanh là yếu tố quyết định cho không chỉ cứu cánh giác ngộ mà còn bao gồm cả lợi lạc muôn sanh, chính vì lý do đó mà mỗi một chúng ta cần phải hung phát Bồ Đề tâm và hãy lấy đại thế nguyện của chư đại Bồ tát làm đại thế nguyện của mình, dốc lòng thực hành Bồ tát đạo:

*"Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ,
Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn,
Pháp môn vô lượng thệ nguyện học,
Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.
Tự tánh chúng sanh thệ nguyện độ,
Tự tánh Phiền não thệ nguyện đoạn,
Tự tánh Pháp môn thệ nguyện học,
Tự tánh Phật đạo thệ nguyện thành".*



CHƯƠNG VII

VAI TRÒ PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI XÃ HỘI

I. TRIẾT LÝ XÃ HỘI CỦA ĐỨC PHẬT

Phần đông các học giả Tây phương không nhận thấy những đóng góp quan trọng của Phật Giáo vào những lý thuyết xã hội và chính trị trong thời đại của Đức Phật. Cho tới nay, các văn sĩ và học giả Tây phương vẫn có thói quen truy nguyên nguồn gốc của thể chế dân-chủ như là phát xuất từ nền văn minh cổ Hy-Lạp (Greece). Triết gia Plato của Hy-Lạp, được coi là người đã tạo nên thể chế dân chủ kiểu Tây Phương, nhưng ông đã sống sau Đức Phật khoảng 150 năm.

Thể chế dân chủ, không phải bắt đầu ở các nước Tây phương mà chính là xuất phát tại làng Panchayats ở Ấn Độ, do sự ảnh hưởng của Phật giáo. Tăng Đoàn đã có những mô hình

sinh hoạt rất dân chủ qua các pháp Yết Ma, như *Đơn Bạch Yết Ma* cho những Phật sự đơn giản, *Nhị Bạch Yết Ma*, *Tứ Bạch Yết Ma* cho những Phật sự quan trọng. Thực tế này cho thấy, sinh hoạt của Tăng Đoàn là một mô hình dân chủ tuyệt đối vì khi tác pháp Yết Ma, mỗi một tăng sự được biểu quyết ba lần, một lần hỏi và ba lần biểu quyết và, với nguyên tắc biểu quyết này, nếu không có bất cứ ai phủ quyết hay phản đối thì Phật sự đó mới được thông qua và kết quả này là biểu tỏ của sự đồng thuận tuyệt đối.

Yết Ma (羯磨 - s:karmavācanā, p:kam-mavācā), Hán dịch là "*Biện sự tác pháp*" (辨事作法), các vị luật sư của Trung Hoa giải thích là «Vạn sự do tư thành biện cố». Có nghĩa là, mọi việc của Tăng đều nhờ vào nó mà được thành tựu viên mãn. Nghĩa đen của Yết Ma là hành vi hay hành động.

Muốn tác pháp Yết Ma 3 yếu tố quan yếu cần có đó là: Nhân, Pháp và Sự.

1. Nhân: Nhân cách, tức tư cách pháp nhân của một Tỳ Kheo hợp pháp và túc số phải đúng như quy định trong từng trường hợp thí

dụ như, 4 vị Tỳ Kheo là túc số cần thiết để gọi là Tăng, 5 vị Tỳ Kheo là túc số cần thiết cho pháp Yết Ma Tụ Tứ, 10 vị Tỳ Kheo là túc số cần thiết cho pháp Yết Ma truyền giới Tỳ Kheo, 20 vị Tỳ Kheo là túc số tối thiểu cho pháp Yết Ma xuất tội Tăng tàn. Nhiều hơn thì tốt nhưng ít hơn thì không hội đủ yếu tố để thành tựu pháp Yết Ma.

2. Pháp: Những quy tắc, phép tắc dành cho những trường hợp đơn bạch, bạch nhị, hay bạch tứ.

3. Sự: Sự vật hay diễn tiến của tăng sự, cụ thể như khi kết đại giới thì cần phải có tiêu tướng rõ ràng, đúng như luật định và, diễn tiến của tăng sự phải theo trình tự lớp lang.

Để pháp Yết Ma được thành tựu viên mãn, 4 yếu tố quan yếu cần phải có đó là:

1. Y Xứ hay đối tượng Yết ma
2. Giới túc cương giới được quy định
3. Túc số Tăng
4. Pháp thức

Nếu thực hiện pháp Yết Ma mà không hội đủ những yếu tố quan yếu nêu trên thì Yết Ma đó bất thành và được gọi là Phi pháp hay

Phi tướng. Phi tướng Yết Ma gồm có 7 trường hợp:

1. Phi pháp Phi Tỳ Ni: Không đúng pháp thức và không đủ túc số. Thí dụ trường hợp Tăng sự phải bạch tứ Yết Ma nhưng lại Đơn bạch Yết Ma. Cần túc số 20 vị Tỳ Kheo nhưng chỉ có mặt 10 vị Tỳ Kheo v.v...

2. Phi Pháp Biệt Chúng: Không đúng pháp thức như luật định. Những vị không có mặt không gửi dục và nhóm họp không đồng bộ.

3. Phi Pháp Hoà Hợp: Dù Tăng hòa hợp và nhóm họp đúng pháp thức nhưng những thủ tục tiến hành không đúng pháp thức quy định.

4. Như Pháp Biệt Chúng: Tiến hành thủ tục đúng pháp thức, nhưng Tăng không hòa hợp.

5. Pháp Tương Tự Biệt Chúng: Các pháp Yết Ma đơn bạch, bạch nhị hay bạch tứ được thực hiện đúng pháp thức, nhưng Tăng không hòa hợp và diễn tiến lộn xộn, không đi đúng trình tự.

6. Pháp Tương Tự Hoà Hợp: Pháp tương tự như đã đề cập và, Tăng hòa hợp.

7. Già Bất Chí: Yết Ma bị ngăn cản một

cách đúng pháp nhưng không chịu tuân thủ mà vẫn thực hiện.

Cấu trúc nền tảng của nền dân chủ Phật Giáo là các pháp Yết Ma, có 3 thứ Yết Ma căn bản đó là:

1. Tâm niệm Yết Ma (Cita karma): là tự mình nghĩ và nói mà không có sự hiện diện người khác. Trường hợp này tương tự như tâm niệm An cư, tâm niệm Bố-tát hay tâm niệm Tự tứ chỉ dành cho những Tỳ Kheo độc cư.

2. Đối thú Yết Ma: là sự tác pháp Yết Ma giữa hai hoặc ba vị. Một người bạch, một hoặc hai người khác lắng nghe. Trên thực chất thì Tâm niệm Yết Ma và Đối thú Yết Ma chưa phải là pháp Yết Ma trọn vẹn; tuy nhiên, hai pháp Yết Ma đó vẫn tuân thủ đúng với những nguyên tắc mà Tăng đã định, nhưng vì không hội đủ túc số ấn định để thành Tăng pháp.

3. Tăng pháp Yết Ma (Saṅgha kamma): Nếu y cứ trên pháp thức thì Tăng Pháp Yết Ma gồm có ba thứ:

a. Đơn bạch Yết Ma (Ñatti kamma) gồm có 44 pháp: Vì việc Tăng trong một số trường hợp vốn đơn giản, do vậy chỉ cần tác bạch một lần cho Tăng liễu tri vì thế nên gọi là Đơn bạch.

b. Bạch nhị Yết Ma (Ñatti dutiya kamma) gồm có 78 pháp: Vì việc Tăng trong những trường hợp này quan trọng hơn so với các Tăng sự đơn giản thuộc loại Đơn bạch Yết Ma. Vì vậy mà, sau khi tác bạch để Tăng liễu tri việc của Tăng và cần lấy sự quyết định của Tăng, nên trình bạch để xem Tăng hiện diện có ai không đồng thuận hoặc phủ quyết. Nếu chư Tăng im lặng không lên tiếng, không có vị Tỳ Kheo nào phủ quyết hay phản đối, thì quyết định của Tăng mới có hiệu lực. Bạch nhị Yết Ma có nghĩa là một lần tác bạch và một lần biểu quyết.

c. Bạch tứ Yết Ma (Ñatti catuṭṭha kamma) gồm có 39 pháp: Ba lần bạch hỏi và ba lần Yết Ma, tức một lần tác bạch việc của Tăng để Tăng liễu tri và ba lần lấy biểu quyết. Đây là pháp Yết Ma dành cho những Tăng sự quan trọng và, kết quả Yết Ma chỉ có thể thành tựu viên mãn

nếu đại Tăng đều hoan hỷ đồng thuận bằng cách im lặng, không có ai phản đối, không có ai phủ quyết.

Tất cả 161 pháp Yết Ma như đã được trình bày trong Đơn bạch, bạch Nhị và bạch Tứ đều tùy thuộc vào mỗi trường hợp đơn giản hay quan trọng v.v...

Theo thông lệ, sau khi tác pháp Yết Ma, vị Tỳ Kheo tác bạch, bạch rằng: **"Tác bạch như thế có thành không?"**, toàn thể đại Tăng đồng thanh đáp: **"Thành"**.

Ngoài ra, để Tăng Đoàn có được sự hoà hợp thanh tịnh, Đức Phật còn dạy về 6 pháp khả hỷ tức Lục hoà, 7 pháp Diệt tránh và, 7 pháp Bất thối.

Trong Tạp A Hàm, Kinh số 497, Đức Phật dạy, phải có đủ 5 pháp để Tỳ Kheo cử tội và người bị cử tội được tâm an. Nếu Tỳ Kheo muốn cử tội người khác phải có đủ 5 pháp mới được cử tội:

1. Đúng sự thật chứ không phải không đúng sự thật;
2. Đúng thời chứ không phải phi thời;
3. Lợi ích chứ không phải không lợi ích;

4. Nhu nhuyễn chứ không phải thô bạo;
5. Từ tâm chứ không phải sân hận.

Và, nếu Tỳ Kheo cử tội mà không đúng sự thật thì phải dùng 5 pháp để khiến họ hối cải, phải nói với họ rằng:

1. Thừa Trưởng lão: Hôm nay Trưởng lão cử tội không đúng sự thật chứ không phải thật, Trưởng lão nên hối cải.

2. Phi thời chứ không phải hợp thời.

3. Phi lợi ích chứ không phải lợi ích.

4. Thô bạo chứ không phải nhu nhuyễn.

5. Sân hận chứ không phải từ tâm, Trưởng lão nên hối cải.

Đây là những khái niệm dân chủ, những định chế dân chủ đích thực đã được Đức Phật khai thị và Tăng đoàn đã ứng dụng, đồng thời coi đó như mẫu mực sống lý tưởng cách đây hơn 2600 năm.

Tại tiểu vương quốc thuộc dòng họ Sakya của Đức Phật, đã thực hành thể chế dân chủ

bằng những nguyên tắc chính trị, giống như các “*tiểu-quốc thành-thị*” (*city states*) của Hy Lạp thời xưa. ⁽²⁵⁾

Tuy nhiên, trong cuối thế kỷ XX đã có những học giả Tây phương nhận định Phật Giáo với nhãn quan tinh tế hơn. Thí dụ như, học giả người Anh Trevor Ling, chuyên khảo cứu về Phật Giáo, đã nhận định rằng: *“chúng ta có thiên kiến trong sự hiểu biết về vai trò lịch sử quan trọng của Đức Phật, nếu chúng ta coi Ngài như là người khai sáng một tôn giáo – hiểu theo ý nghĩa hiện đại của danh từ ‘tôn giáo.’ Khi chúng ta hiểu danh từ ‘tôn giáo’ như là tín ngưỡng và cung cách lễ bái liên quan tới những thần linh thì Phật Giáo nguyên thủy không phải là một tôn giáo mà là một triết thuyết phi tôn giáo... Ngoài ra, khi chúng ta hiểu ý nghĩa của từ ngữ ‘tôn giáo’ một cách sâu xa hơn thì Phật Giáo nguyên thủy là phương thức có chủ ý tái cấu trúc ý thức và đời sống của con người phù hợp với bản chất của những gì mà Phật Giáo nhận thức như là thực tại thiêng liêng.”* ⁽²⁶⁾

(25) *The Political Theories of the Ancient World*, by Westel Woodbury Willoughby, Ulan Press 2012

(26) *The Buddha*, by Trevor Ling, London 1973.

Ngay cả trong những nước có truyền thống Phật Giáo, người ta đã lãng quên những yếu tố xã hội trong giáo lý của Đức Phật; do đó họ đã hầu như giảm thiểu Phật Giáo xuống thành một bộ môn của những truyền thống lễ bái. Tuy nhiên, vẫn còn có những học giả sáng suốt nhận ra trong những giáo lý của Đức Phật có một lý thuyết về tri thức, một lý thuyết về thực tại, một hệ thống đạo đức, và một triết lý xã hội trong đó bao gồm một hệ thống luật pháp và chính trị.

Từ thuở sơ khai của văn minh trên thế giới, con người đã cố gắng đi tìm ý nghĩa và mục tiêu căn bản của cuộc đời. Chính Đức Phật đã nêu ra những giáo lý của ngài mà các môn sinh chân truyền đã ghi chép lại trong Đại Tạng Kinh Điển, trong đó Ngài dạy rằng: *"Ý nghĩa và mục tiêu tối thượng của cuộc đời là đạt tới Niết Bàn nhờ tu tập để trở thành hoàn hảo. (Nibbanam paranam Sukham, Dhammapada)."*

II. ĐẠO ĐỨC XÃ HỘI CỦA PHẬT GIÁO

Ngũ Giới là nền tảng đạo đức xã hội của Phật Giáo, trên phương diện đạo đức, Ngũ giới giúp cho Phật tử được hưởng an toàn trong đời sống và sở hữu tài sản để được sống trong an lạc và hòa thuận với tha nhân trong xã hội.

Mỗi giới trong Ngũ Giới đều có một phương diện tích cực và một phương diện tiêu cực. Mỗi Phật tử trong một đoàn thể Phật Giáo là người đã tuyên thệ với bản thân và hứa với bản thân rằng:

- Thứ nhất, họ đã ý thức về sự thiêng liêng của đời sống, cho nên họ sẽ không sát sanh và thi hành từ bi đối với tất cả chúng sanh *"Bất sát"*.
- Thứ hai, họ sẽ không ăn cắp và sẽ tôn trọng quyền sở hữu của tha nhân *"Bất đạo"*.
- Thứ ba, họ sẽ tránh những hành vi tà dâm và thực hành lối sống đạo đức để không làm phiền muộn ai *"Bất tà dâm"*.

- Thứ tư, họ sẽ tránh nói dối, nói lời ác độc, nói lời hai chiều và nói lời dua nịnh, đồng thời thành thật trong ngôn ngữ và hành vi “*Bất vọng ngữ*”.
- Thứ năm, họ sẽ tránh dùng rượu, ma túy cũng như những chất làm tâm trí say cuồng và thực hành chánh niệm để thi hành những bổn phận đối với tha nhân.

Năm giới trên đây là giới luật mà Phật tử tự nguyện sẽ tuân thủ suốt đời, khiến cho con người tự phát nguyện có ý thức về tinh thần trách nhiệm, để thúc đẩy họ cần phải tôn trọng tha nhân và những quyền lợi về vật chất lẫn tinh thần của tha nhân.

Khi phát tâm thệ nguyện như vậy, Phật Tử coi mọi người đều bình đẳng và bắt đầu thực hành lối sống xã hội trong đó họ luôn luôn tôn trọng tha nhân. Thêm vào đó, Ngũ Giới được đặt trên căn bản của hai nguyên tắc quan trọng là “*đức tánh khiêm tốn*” (*lajja*) và “*tránh gây buồn phiền*” cho xã hội (*bhaya*).

Ngoài Năm giới căn bản nêu trên, người Phật tử còn phát tâm thọ trì Bát Quan Trai Giới hoặc Bồ Tát Giới như là một đóng góp quan yếu vào tiến trình thăng hoa chung của thế giới nhân loại.

Nói một cách đại cương thì, một trong những chức năng của luật pháp là bảo vệ các thành viên trong một cộng đồng khỏi vướng mắc vào những gì gây thương tích, gây buồn phiền, bị lợi dụng và bị khai thác. Ngày nay, sự khai thác con người trong nhiều lĩnh vực đã biến con người thành con vật nô lệ hiện đang là một bi kịch lớn của thế giới nhân loại.

Nếu chúng ta phân tích ý nghĩa và mục tiêu của Ngũ Giới một cách sâu rộng hơn thì sẽ nhận thấy rõ rằng, chúng đã được hoạch định để đạt được những mục tiêu tương tự như luật pháp của một quốc gia.

Vì vậy, chúng ta hãy nên nhận định rằng, Ngũ Giới giúp tạo nền tảng đạo đức không những cho xã hội Phật Giáo, mà còn cho cả đời sống văn minh nói chung.⁽²⁷⁾

(27) <http://www.island.lk/2001/02/25/featur02.html>

III. VAI TRÒ XÃ HỘI CỦA PHẬT GIÁO

Nói một cách đại cương, vai trò xã hội của tôn giáo có thể được thu tóm trong bốn điểm chủ yếu sau đây:

- Duy trì tình đoàn kết xã hội trong số những người cùng tôn giáo;
- Cung ứng giải đáp cho những vấn đề tâm linh trong đời sống hằng ngày;
- Tạo dựng những giá trị và tiêu chuẩn cho xã hội;
- Cung ứng, hỗ trợ tinh thần cho các tín đồ.

Về điểm thứ nhất, duy trì tình đoàn kết xã hội trong cộng đồng Phật tử thì trong thời của Đức Phật Ngài đã giúp Phật tử Ấn Độ bãi bỏ hệ thống phân chia dân chúng trong xã hội thành 4 đẳng cấp:

1. Bà-La-Môn (Brahman) gồm những Giáo sĩ, những người giữ quyền thống trị tinh thần, phụ trách về lễ nghi, cúng bái...;
2. Sát-Đế-Lý (Kshastriya) là hàng vua chúa quý phái, nắm giữ quyền hành thống trị dân chúng;

3. Vệ-Xá (Vaisya) là những thương gia, chủ điền, giữ nhiệm vụ kinh tế trong xã hội;
4. Thủ-Đà-La (Sudra) là đẳng cấp lao công có bốn phận phục vụ 3 giai cấp trên.

Ở dưới 4 giai cấp chính thức thuộc Ấn Độ Giáo nói trên (căn cứ vào Kinh Vệ-Đà) còn có những người *"ngoài giai cấp"* thường được gọi là người *"Paria – (không thể đứng tới)"*, vì họ có bốn phận làm những việc ô uế. Ngày nay, những người *"Paria"* này tự xưng là người *"Dalit - có nghĩa là những người bị áp bức"*.

Trong Kinh Esukari Sutta (thuộc Trung Bộ Kinh), Đức Phật đã bác bỏ hệ thống đẳng cấp. Ngài dạy rằng, tất cả mọi người đều bình đẳng (Cattāro vannā samasamā) và đều có thể đạt được giải thoát (Catuvannasotthim paññā peti). Nếu phân chia đẳng cấp như Ấn Độ Giáo, thì không thể có tình đoàn kết trong xã hội. Vì vậy, Đức Phật bác bỏ hệ thống đẳng cấp để duy trì tình đoàn kết xã hội.

Trong Kinh Vāsettha Sutta kể chuyện có hai thanh niên thuộc đẳng cấp Bà-La-Môn tên

là Vāsettha và Bhāradvāja – tranh luận với nhau kịch liệt về câu hỏi “*Yếu tố nào tạo nên một người Bà-La-Môn chân chánh?*”. Hai người không thể đi đến kết luận; vì vậy họ hứa với nhau sẽ chấp nhận lời giải đáp của Đức Phật. Sau đó, họ đi gặp Đức Thế Tôn để xin Ngài giải đáp.

Đức Phật giải thích rằng: Ngài bác bỏ định kiến phân chia đẳng cấp, coi cá nhân hoặc nhóm người nào đó là cao quý hơn những người khác và, Ngài chủ trương mọi người trong xã hội đều bình đẳng. Để tạo tình đoàn kết trong xã hội, mọi người phải thực hành một trong ba giáo lý căn bản là:

- **Mười Đức Tánh Tạo Công Đức**
(Puññakariyāvattu).
- **Mười Đức Tánh của Minh Vương**
(Dasarājadhamma).
- **Mười Ba-La-Mật** (Dasapāramī).

Trong tất cả ba giáo lý nói trên, đều có 2 đức tánh đầu tiên là bố thí (dana) và giới luật (sila); có nghĩa là mọi người trong xã hội đều

cần phải thực hành hạnh bố thí và tuân thủ giới luật, để tạo tình đoàn kết xã hội. Đây là hai đức tánh căn bản của Phật Giáo:

- Thứ nhất, hạnh bố thí (dana) được coi là một nghĩa vụ xã hội, không những để giúp tạo phúc lợi cho tha nhân mà còn có mục đích duy trì bình đẳng giữa mọi người trong xã hội, vì bố thí trên căn bản của *“đẳng tam luân không tịch”*.
- Thứ nhì, Phật Tử phải thực hành giới luật (sila) để sống một cách đạo đức đoan chính trong xã hội.

Bố thí, được xếp hạng cao nhất trong tất cả 3 giáo pháp quan trọng dẫn thượng. Phật Giáo tin rằng, ở nơi đâu có dân chúng sống trong tình cảnh nghèo khó thì ở nơi đó có tình trạng vô đạo đức. Bởi ở những nơi đó có nhiều người quá tham lam; họ vơ vét và tích lũy tài sản, trong khi nhiều người xung quanh sống trong hoàn cảnh nghèo khó.

Trong Kinh Andha Sutta dạy rằng, người ta cần phải tạo công đức qua hạnh bố thí với

tâm từ bi vô lượng, để giúp xã hội phát triển về môi sinh và kinh tế. Phật Giáo, không khen ngợi những người sống trong tình cảnh nghèo túng. Bởi vì sự thịnh vượng và đức hạnh hỗ trợ cho nhau và, lối sống đạo đức tùy thuộc vào hoàn cảnh kinh tế vững chắc. Nếu kinh tế khó khăn thì con người trong xã hội khó duy trì đạo đức. Do vậy, Đức Phật khuyến khích mọi người hãy góp phần ổn định và phát triển xã hội, bằng cả đạo đức tinh thần lẫn vật chất, mà cụ thể là vun bồi lòng từ bi trên nền tảng của tuệ giác siêu việt và phát tâm bố thí trên căn bản của vô duyên đại từ và đồng thể đại bi, được hiểu đơn giản là bố thí vô điều kiện.

Một giáo pháp quan yếu khác để giúp cho xã hội thăng tiến đó là Bát Chánh Đạo, đặc biệt là lý tưởng Bồ tát đạo khi áp dụng trọn vẹn 58 giới Bồ tát vào cuộc sống thực tế hằng ngày.

Trong Puññakiriyāvattthu đã dạy rằng, Hành động tạo nên phước đức gồm có 10 pháp:

- 1- Bố thí (dāna).
- 2- Giữ giới (sīla).

- 3- Hành thiền (bhāvanā).
- 4- Cung kính (apacāyana).
- 5- Giúp đỡ trong việc thiện (veyyāvacca).
- 6- Hồi hướng – chia phước (pattidāna).
- 7- Hoan hỉ với phước của người khác hồi hướng (pattānumodanā).
- 8- Thuyết pháp (dhammadesanā).
- 9- Nghe pháp (dhammassavanā).
- 10- Chánh kiến (ditthijukamma).

Mười pháp dẫn thượng, không những mang lại phước đức cho mình mà còn tạo nên sự hạnh phúc, an lạc cho tha nhân. Tài thí, Pháp thí và Vô Úy thí là 3 phương pháp bố thí quan trọng nhất trong Phật giáo, giúp xã hội ổn định, hưng thịnh và thái bình.



CHƯƠNG VIII

KẾT LUẬN



Thế giới hiện nay đang đối diện với rất nhiều vấn nạn lớn, từ vấn đề trầm cảm, căng thẳng, tham nhũng, buôn người, mại dâm, ấu dâm, bắt cóc, cưỡng hiếp, trộm cướp, bạo hành, nghiện ngập, phá thai, ly dị đến khủng bố v.v... Tất cả những vấn nạn lớn này đều bắt nguồn từ nội tâm, nhưng hiện đang có quá ít người quan tâm đúng mức về căn nguyên của vấn đề như chính vấn đề đang là. Do vậy vấn đề mỗi ngày một gia tăng và gia tăng đến mức báo động.

1. Bệnh Trầm Cảm:

Theo Tổ chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế (OECD) thì, quốc gia có nhiều người trầm cảm nhất hiện nay là Iceland, với tỷ lệ 14% dân số có độ tuổi từ 25 đến 64 tuổi. Hai quốc gia có số người mắc bệnh trầm cảm cao khác là Đức Quốc (Germany) và Thổ Nhĩ Kỳ (Turkey) chiếm

12% dân số, cũng qua thống kê của Tổ chức OECD thì, phụ nữ có tỷ lệ mắc chứng trầm cảm cao hơn phái nam và người có học lực thấp có tỷ lệ trầm cảm cao hơn người có trình độ học vấn.

Căn cứ theo số liệu thống kê, cứ mỗi trong vòng 100 phút có một cháu ở tuổi teen tự sát do bị trầm cảm. Tự tử là một trong 3 nguyên nhân gây tử vong hàng đầu đối với giới trẻ ở lứa tuổi từ 15 đến 24 tuổi. Vào tháng 5 năm 2017, Tạp chí Translational Psychiatry đã công bố một nghiên cứu cho thấy có đến 1/3 nữ sinh ở tuổi teen tại Mỹ đang ở thời kỳ đầu của chứng bệnh trầm cảm và tỉ lệ nữ sinh cao hơn nam sinh gần gấp 3 lần.

Theo Rebecca Schwartz-Mette, Giáo sư Phân tâm học tại Phòng Thí Nghiệm Peer Relations của Đại học Maine thì, *"Nguyên nhân do gene di truyền, nhận thức, cảm xúc, hành vi và tương tác xã hội"*; *"Và, trên thực tế, điều đáng buồn là phái nữ trải qua những kinh nghiệm cảm xúc căng thẳng nhiều hơn phái nam đó là*

lý do tại sao khiến gia tăng nguy cơ trầm cảm.”

Do các áp lực từ học đường, gia đình, xã hội và bản thân vì mơ ước xây dựng một hình ảnh lý tưởng nào đó đã đưa đến hậu quả của chúng bệnh trầm cảm. Theo Elizabeth Miller, Giám đốc Viện Thiếu Nhi Pittsburgh thì, những dấu hiệu trầm cảm đối với giới trẻ gồm có:

- Trạng thái ủ rũ, sầu bi;
- Đầu óc thiếu tập trung;
- Sống cách ly với gia đình, bạn bè;
- Thay đổi cách ăn, ngủ theo chiều hướng tiêu cực;
- Đột ngột chấm dứt những công việc hàng ngày;
- Biểu hiện sự mệt mỏi, thiếu năng lượng;
- Dễ xúc động, rơi lệ và thường hay khóc;
- Luôn tự ti mặc cảm, bị dẫn dắt và tự chỉ trích mình;
- Thường cảm thấy cô đơn, lạc lõng, thiếu hạnh phúc;
- Hay suy nghĩ về cái chết.

Theo TPO - Viện Sức khỏe tâm thần thì, 25% dân số Việt Nam mắc chứng trầm cảm và năm 2017 tại Việt Nam số người tự tử do bị trầm cảm gần 40.000 người, có thể nói đây là con số đáng báo động.

2. Mại Dâm.

Mại dâm, hiện đang là một tệ nạn xã hội lớn trên thế giới. Theo Havocscope, có khoảng hơn 13,8 triệu người đang làm gái mại dâm trên toàn cầu và con số này có thể lớn hơn nhiều vì có nhiều quốc gia có một số người hoạt động mại dâm không công khai hoá.

Hiện nay, Trung Quốc đang là nước đứng đầu danh sách gái mại dâm với khoảng 5 triệu người, Ấn Độ với 3 triệu người và Hoa Kỳ khoảng 1 triệu người. Theo hãng thông tấn DPA, ở Đức hiện có khoảng 150.000 đến 700.000 người đang hành nghề mại dâm.

Tổ chức Lao Động Quốc Tế (ILO) công bố tại Việt Nam có khoảng 100.000 người bán dâm và phụ nữ chiếm 75% dưới nhiều hình thức khác nhau

chủ yếu như gái gọi, du lịch tình dục, môi giới mại dâm v.v...

Số lượng gái mại dâm ở Thái Lan khá đông và tỷ lệ người nhiễm HIV rất cao. Tổ chức Y Tế Thế Giới (WHO) cho biết, Thái Lan hiện có số lượng người nhiễm HIV cao nhất khu vực Đông Nam Á, ước khoảng 520.000 người.

Theo Văn phòng Liên Hợp Quốc về Ma Túy và Tội Phạm (UNODC) thì, Thái Lan là điểm nóng về vấn đề buôn bán phụ nữ để làm gái mại dâm từ các nước Trung Quốc, Myanmar, Campuchia và Lào...

Mỗi năm, có khoảng 310.000 bé gái tại Thái Lan phải bỏ học và rất nhiều trong số học sinh bỏ học đã đi làm gái bán dâm. Luật pháp Thái Lan, cấm quan hệ tình dục với người dưới 18 tuổi, nhưng ước tính có tới 40% gái mại dâm ở Thái Lan là trẻ em dưới 16 tuổi và khoảng 55% gái mại dâm ở Thái Lan bắt đầu bán dâm lúc chưa tới 18 tuổi. Theo Mirror, một trong những thành phố có số lượng gái mại lớn nhất thế giới

là Pattaya, thuộc miền đông Thái Lan. Hiện Pattaya có khoảng 27,000 gái mại dâm tương đương 1/5 dân số đang sống tại thành phố này. Còn rất nhiều nước trên thế giới, nạn buôn người, nạn mại dâm, nạn ấu dâm hiện đang trở thành một thảm kịch to lớn.

3. Nạn Ấu Dâm

Ấu dâm, nói rõ hơn là xâm hại tình dục trẻ em, đây là một vấn nạn xã hội đang ngày càng trở nên nhức nhối hơn bao giờ hết, lạm dụng tình dục trẻ em có thể xảy ra ở bất cứ nơi đâu, bất cứ nền văn hoá thể chế chính trị nào chứ không riêng gì ở đời thường. Thật đau lòng khi vấn nạn này xuất hiện ở cả những nơi tôn nghiêm, nơi mà quần thể dân chúng đặt niềm tin như một chỗ để trở về nương náu như, hàng giáo sĩ hoặc những thầy giáo kể cả những thầy thuốc, huấn luyện viên v.v...

Theo thống kê ở một số quốc gia tiêu biểu trên thế giới:

Tại Vương quốc Anh, theo Hiệp hội Quốc gia ngăn chặn tội ác với trẻ em (NSPSS) cho biết, phần lớn các vụ xâm phạm tình dục trẻ em tại

Anh thường không được báo cáo hay phát hiện. Những đứa trẻ bị bạo hành cũng không dám kể chuyện của mình với ai khác.

- Năm 2011, cứ 1/20 trẻ em tại Anh đã từng bị bạo hành tình dục.
- Có khoảng hơn 3,000 trẻ em tại Anh được xác định là cần được bảo vệ khỏi xâm hại tình dục vào năm 2013.
- 1/3 trẻ em bị lạm dụng tình dục không dám nói cho ai biết.
- Trên 90% số vụ lạm dụng tình dục trẻ em được gây ra bởi những người thân với gia đình.
- Những trẻ em khuyết tật có nguy cơ bị xâm hại tình dục cao gấp 3 lần so với các trẻ em khác.

Tại Mỹ, trung tâm quốc gia các nạn nhân của tội phạm, trung tâm quản lý đối tượng tội phạm tình dục (CSOM) hay Bộ Tư pháp Mỹ báo cáo, từ năm 2012 đến năm 2015 những con số đáng báo động về nạn xâm hại tình dục như sau:

- Cứ 8 phút, các nhân viên xã hội lại tìm thấy bằng chứng hoặc khẳng định một trường hợp xâm hại tình dục tại Mỹ.
- Cứ 1/7 (13%) người trẻ dùng Internet cho biết họ từng nhận được những lời gạ gẫm tình dục trên mạng xã hội.
- 1/25 người trẻ bị gạ gẫm tình dục từ những đối tượng gặp trực tiếp bên ngoài.
- 34% nạn nhân bị xâm hại tình dục là dưới 12 tuổi.
- Khoảng 60% đối tượng xâm hại tình dục là người quen mà trẻ em biết.
- Khoảng 30% đối tượng xâm hại tình dục là các thành viên họ hàng trong gia đình và 10% còn lại là người lạ.
- 23% đối tượng xâm hại tình dục có độ tuổi dưới 18.

Tại Ấn Độ, đây là một trong 5 quốc gia có tỉ lệ tấn công, xâm hại tình dục trẻ em cao nhất thế giới.

- Từ năm 2001 - 2011, có 48.000 vụ hiếp dâm trẻ em được ghi nhận tại quốc gia này. Con số này đồng nghĩa với mức tăng 36% khi số vụ vào năm 2001 là 2,113 vụ, còn tới năm 2011, số vụ hiếp dâm trẻ em đã tăng lên tới 7,112 vụ.

- Năm 2007, theo một nghiên cứu của chính phủ Ấn Độ, với 12.500 trẻ em trên toàn quốc, có khoảng 53% trong số đó là nạn nhân của xâm hại tình dục.

Tại Nam Phi, theo báo cáo của hiệp hội thương mại Solidarity Helping Hand, cứ 3 phút lại có một trẻ em tại quốc gia này bị xâm hại tình dục.

- Hiệp hội Y khoa Quốc gia cho biết, vào năm 2009, cứ 1/4 người thú nhận đã xâm hại tình dục ai đó.
- Cũng trong báo cáo này, 62% con trai hơn 11 tuổi tin rằng việc ép ai đó quan hệ tình dục không phải là một hành động bạo lực.

Tại Việt Nam, có nhiều thống kê của nhiều cơ quan khác nhau cho biết:

- Từ năm 2012 đến nay, mỗi năm tại Việt Nam có gần 1.500 trẻ là nạn nhân ấu dâm.
- Theo Quỹ dân số Liên Hiệp Quốc, 93% trẻ bị xâm hại tình dục từ người thân, người quen, nghĩa là nguy cơ này có thể xảy ra ở bất cứ gia đình nào.

Theo thống kê của Cục Cảnh sát hình sự, Tổng cục Cảnh sát, Bộ Công an thì:

- Từ năm 2014 đến 2017, toàn quốc phát hiện khoảng 5.550 vụ xâm hại tình dục trẻ em. Riêng năm 2017 phát hiện 1.397 vụ, tăng 186 nạn nhân so với 2016.
- Trẻ em gái là nạn nhân bị xâm hại chủ yếu (chiếm trên 80%).
- Đối tượng xâm hại tình dục trẻ em phần lớn chưa có tiền án tiền sự, nhiều người có quan hệ gần gũi với nạn nhân như người ruột thịt, hàng xóm ở gần nhà, thầy giáo, người yêu...

Hành vi này không chỉ gây tổn thương nặng nề cho cơ thể của các bé nhất thời, mà còn có thể gây ảnh hưởng rất lâu dài về tương lai của các bé. Những hậu quả lâu dài mà các bé phải gánh chịu của nạn lạm dụng tình dục, được biểu hiện từ nhẹ cho đến rất nặng nề, liên quan đến sức khoẻ sinh sản và tâm thần, làm hạn chế khả năng hoà nhập cộng đồng của các bé.

Đã có những nạn nhân ấu dâm tự chọn cái chết như là cách giải quyết, vì không chịu đựng nổi những đau đớn về thể xác và tinh thần.

Nhiều trẻ em đã bỏ học, trốn nhà và trở thành kẻ bụi đời hoặc tự cô lập với một mảnh đời đầy cay đắng, đau khổ. Nhiều nạn nhân đã mắc những chứng bệnh lây nhiễm và nhiều chứng bệnh nghiêm trọng khác, khiến cuộc sống biến thành đen tối, cay nghiệt và rơi vào tình trạng khủng hoảng tâm lý.

Có đau đớn nào có thể so sánh được khi thấy thế giới hồn nhiên của trẻ con bị sụp đổ rồi chìm vào khoảng đen vô tận. Ở tuổi cấp sách đến trường, đáng ra các bé phải được đón nhận tình yêu thương của gia đình và được tự do phát triển về thể chất và tinh thần. Tuy nhiên, có nhiều đối tượng lại lấy việc quấy rối tình dục trẻ em làm thú vui bệnh hoạn, để rồi gieo vào tâm hồn của các em một vết xước không bao giờ lành lặn.

Vì vậy, hãy lên tiếng, đừng im lặng trước nỗi đau của con trẻ, cần mạnh mẽ lên án và cần phải có giải pháp đủ mạnh để chấm dứt toàn diện, tuy nhiên cũng đã có một ít trường hợp vì oán thù, vì tư lợi, phe nhóm... mà vu khống, chụp

mũ để khiến cho nạn nhân không phải là kẻ bị ấu dâm mà là những người lương thiện, khả kính.

4. Phá Thai.

Tổ Chức Y Tế Thế Giới đã công bố, Việt Nam hiện là một trong 5 quốc gia có số nạn phá thai cao đứng vào hàng thứ 3 trên thế giới, sau Trung Quốc và Nga. Đáng ngạc nhiên hơn, Việt Nam là quốc gia đứng đầu Châu Á về tỷ lệ phá thai, đặc biệt là giới trẻ.

Theo tài liệu của Vụ Sức Khỏe Bà Mẹ - Trẻ Em của Bộ Y Tế Việt Nam thì, mỗi năm trên toàn quốc có khoảng 250,000 – 300,000 ca phá thai được báo cáo chính thức.

Theo công bố mới nhất của Tổ chức Y Tế Thế Giới thì, Trung Quốc có 7,93 triệu người phá thai, Nga có 2,28 triệu người phá thai và Việt Nam có 1,52 triệu người phá thai, Hoa Kỳ gần 1,4 triệu người phá thai và Ukraina có hơn 600,000 người phá thai mỗi năm.

5. Nghiện Ma Tuý

Hiện nay tại đất nước Pakistan, mỗi ngày sản xuất khoảng 9,000 tấn ma tuý, một số lượng gây nguy cơ làm gia tăng tệ nạn buôn bán ma tuý trong khu vực và thế giới. Xu hướng gia tăng việc sản xuất ma tuý không chỉ giới hạn ở các nước đang phát triển mà còn bao gồm cả các quốc gia nghèo ở Châu Á, Châu Phi v.v... Dù hiện nay một số quốc gia đang có chính sách hợp thức hoá ma tuý vì một số lý do, nhưng nhìn chung, ma tuý vẫn là một vấn nạn lớn của xã hội. Theo các thống kê khả tín thì, số người nghiện ma tuý ở Việt Nam hiện nay mỗi năm lên đến 300,000 người. Năm 2018, những tội phạm có liên quan đến ma tuý đã tăng hơn 26% so với năm 2017.

6. Bạo Hành

Gần 1/3 phụ nữ trên thế giới cho biết, họ đã từng bị bạo hành thể chất hoặc bạo hành về tình dục. Nạn bạo hành không chỉ xảy ra ở các quốc gia nghèo khó mà còn xảy ra ở cả những quốc gia đang phát triển.

Hiện nay, Nepal là quốc gia có tỷ lệ bạo hành gia đình cao nhất thế giới. Tại Đan Mạch, 1/3 phụ nữ từng trải qua nạn bạo hành. Tại Anh

quốc, gần 30% phụ nữ cho biết họ đã từng bị bạo hành bởi những người bạn đời của họ.

Tại Mỹ, 32% phụ nữ cho biết họ đã từng trải qua nạn bạo hành về thể chất; 16% bị bạo hành về tình dục bởi những người bạn đời. Ở Mỹ mỗi năm có khoảng 2 triệu người bị bạn đời bạo hành khiến cho sức khỏe của họ rơi vào tình trạng xấu và còn tác động đến tinh thần một cách nghiêm trọng. Khoảng 40% nạn nhân nữ trong những vụ giết người đã bị người bạn tình sát hại.

Bạo hành xảy ra khắp nơi trên thế giới, đến độ nhân viên y tế về bạo hành bị kiệt sức với một tỷ lệ rất cao. Bạo lực gia đình đã gây nên một hậu quả hết sức nghiêm trọng trong xã hội.

Tại Ấn Độ, mỗi năm có khoảng hơn 5,000 phụ nữ bị thiệt mạng vì thiếu của hồi môn cho gia đình nhà chồng.

Tại Việt Nam số phụ nữ bị ngược đãi, bị bạo hành có tỷ lệ khá cao và, tệ trạng nạn này hiện đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến học đường.

7. Mê tín dị đoan

Tín ngưỡng tâm linh là một điều đáng được trân trọng và cần được phát huy. Tuy nhiên, tín ngưỡng chỉ được tôn trọng và gìn giữ khi nó thể hiện đúng vai trò của nó, đó là xây dựng nền tảng nhân cách đạo đức cho nhân loại theo hướng tích cực, lợi ích. Nếu tín ngưỡng bị lợi dụng để phục vụ cho lợi dưỡng cá nhân hoặc một đoàn thể chính trị nào đó, làm phát sinh những vấn đề mê tín dị đoan, mê hoặc lòng người, ảnh hưởng xấu đến đạo đức của xã hội thì cần phải bài trừ triệt để.

Sự tiến triển của khoa học và nền tri thức tiên tiến ngày nay vẫn không thể đẩy lùi và triệt bỏ nạn mê tín dị đoan; vấn nạn này đã len lỏi vào mọi góc ngách, mọi tầng lớp của xã hội. Vậy mê tín dị đoan có nghĩa là gì? Nguồn gốc của mê tín từ đâu phát sanh ?

Mê tín chính là sự si mê, thiếu hiểu biết chân chính, tin vào những điều phù phiếm, mơ hồ, không có thực, như tin vào bói toán, chữa bệnh bằng phép thuật, nuôi ngãi, ếm bùa, số mệnh an bài v.v...

Mê tín bắt nguồn từ sự vô minh, thiếu đức tin chân chính, khi không có đức tin trong sáng vững chãi, con người dễ rơi vào tâm trạng bất an, sợ hãi khi gặp phải nghịch cảnh, chướng duyên, họ bị bấp bênh, thiếu điểm tựa tâm linh, khi nội tâm không ổn định thì người ta sẽ tự trấn an mình bằng cách trao vận mệnh của mình vào tay một quyền lực cao siêu nào đó, dù đó là một thần linh hay những nhà tiên tri, bói toán.

Trong cuộc sống, cái dẫn dắt chúng ta chính là niềm tin chân chánh. Chúng ta tin một điều là đúng đắn, là hay, là thiện, là hữu ích v.v... thì niềm tin ấy sẽ thúc đẩy chúng ta tích cực hành động để thành tựu viên mãn sở nguyện của mình. Một nguyên do khác là do lòng tham lam, ham muốn của con người, con người ham muốn đủ thứ, nhưng không phải lúc nào cũng đạt được những ham muốn đó, có những ham muốn không thể đạt được, họ sẽ cố tìm mọi cách cầu xin để đạt được, vì vậy họ đã bước chân đến ngưỡng cửa của mê tín, vô minh.

Có rất nhiều chuyện đau lòng do nạn mê tín gây ra, ví dụ như một sự việc có thực đã xảy

ra gần đây tại Việt Nam: Chính tay bà nội giết cháu gái của mình, theo lời khai của bà là, *“do nghe thầy bói phán cháu gái bà là “yêu nghiệt” trong gia đình, nếu cháu gái sống thì bà sẽ tử vong và ngược lại”*. Sự việc xảy ra khiến dư luận bàng hoàng, không ai dám tin.

Chuyện mê tín ngày nay biểu hiện, biến tướng qua muôn hình vạn trạng, có lẽ chưa khi nào vấn nạn này lại trở nên khủng khiếp như hiện nay, mê tín đang dẫn dắt rất nhiều người rời xa nền văn minh của nhân loại. Theo thống kê của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch, Việt Nam có khoảng 8.000 lễ hội, trong đó 2/3 diễn ra vào dịp đầu năm, đặc biệt là tại miền bắc Việt Nam. Lễ hội cổ truyền là nét văn hoá đặc thù của dân tộc. Việc tổ chức lễ hội để nhắc nhở chúng ta uống nước nhớ nguồn là một điều đáng để phát huy, tuy nhiên ngày nay các lễ hội bị biến tướng rất nhiều khi tại rất nhiều lễ hội diễn ra sự ẩu đả, tranh giành đâm đập lên nhau, thậm chí là đổ máu chỉ để cướp các vật phẩm tượng trưng cho sự may mắn. Nơi thừa tự tôn nghiêm bỗng chốc trở thành những cuộc hỗn chiến. Điển hình là lễ hội đền Trần, một trong những lễ hội thu hút

nhiều du khách nhất hiện nay tại Nam Định, hàng vạn người kéo về giẫm đạp lên nhau tranh giành ấn tại lễ Khai Ấn của lễ hội, với hy vọng có ấn để được thăng quan tiến chức, năm nào cũng xảy ra những hiện tượng phản cảm và hình ảnh thiếu văn hóa.

Rõ ràng, những hành động quá khích, phản cảm đó xuất phát từ ý thức kém, cũng như sự thiếu hiểu biết về tín ngưỡng văn hóa dân gian khiến cho các lễ hội đang dần biến tướng và trở nên hết sức xấu ác.

Đây đơn thuần chỉ là những sự kiện bề nổi mà chúng ta có thể thấy được, còn rất nhiều, rất nhiều nguyên nhân sâu xa dẫn đến nhiều tệ nạn bị che lấp do sự can thiệp của chính quyền tại một số nơi vì mục đích trục lợi. Họ đã thương mại hóa nhiều lễ hội, tổ chức ra nhiều lễ hội vô bổ phi đạo đức, như lễ hội chọi trâu ở Đồ Sơn, Hải Phòng, hình ảnh chém lợn, treo cổ trâu v.v... gây xôn xao dư luận cả thế giới.

Một hành động đoạt mạng sinh vật gây đau đớn tột cùng cho những loài vật hữu tình

mà được coi là một nét văn hoá của lễ hội; họ quên rằng, những loài vật đó đã từng vất sức ra cày bừa để cho chúng ta có cơm ăn no đủ hằng ngày. Qua đó cho thấy con người vô ơn, nhẫn tâm và thiếu đạo đức đến nhường nào. Họ lập đàn tế những con vật này trong cảnh tang thương máu me, kêu gào đau khổ, để có được cuộc sống an vui hạnh phúc, để cầu mưa thuận gió hoà. Liệu có quá phi lý hay không? Điều này chẳng thần thánh nào chứng cho họ cả. Nhưng đây chính là một trong những chiêu trò của lễ hội để thu hút khách tham quan rồi đặt ra nhiều lệ phí thực chất là để thu tiền cho một nhóm lợi ích nào đó, hoặc để cho doanh nghiệp có điều kiện quảng cáo sản phẩm.

Chính các Ban tổ chức lễ hội ở một số địa phương đã đi đầu trong việc kiếm tiền bằng mọi giá. Nhiều nhà chức trách địa phương biết nhưng vì cũng được chia chác nên đã lờ đi, hoặc tạo điều kiện cho việc kinh doanh lễ hội một cách phản cảm diễn ra liên tục trong nhiều năm, họ xem lễ hội như là cơ hội *"gà đẻ trứng vàng"*.

Mê tín dị đoan, không chỉ có riêng ở Việt Nam mà nó hoành hành ở khắp mọi nơi trên thế giới, từ Âu, Mỹ đến Phi Châu đều có tình trạng nhưc nhối này xảy ra, vấn đề ở đây chỉ là thể hiện qua nhiều hình thức khác nhau mà thôi.

Những chuyện đau lòng này minh chứng cho chúng ta thấy, mê tín dị đoan phát triển mạnh vào những thời điểm bấp bênh, đầy bất trắc và nhất là khi tình trạng đạo đức của con người đang ở thời kỳ suy thoái, đây chính là môi trường tốt cho tệ nạn xã hội bùng phát, sinh sôi nảy nở.

Vậy làm cách nào để bài trừ mối u nhọt này ra khỏi xã hội. Chỉ có một thần dược duy nhất có thể điều trị cho căn bệnh này, đó chính là thực hành những lời dạy của Đức Phật. Trong Kinh Kalama Sutta (chương III, phẩm VII, mục thứ 65), Đức Phật có dạy:

"Này các Kalama, chớ có tin vì nghe báo cáo, chớ có tin vì nghe truyền thuyết; chớ có tin vì theo truyền thống; chớ có tin vì được kinh điển truyền

tụng; chớ có tin vì lý luận suy diễn; chớ có tin vì diễn giải tương tự; chớ có tin vì đánh giá hời hợt những dữ kiện; chớ có tin vì phù hợp với định kiến; chớ có tin vì phát xuất từ nơi có uy quyền, chớ có tin vì vị Sa-môn là bậc đạo sư của mình.

Nhưng này các Kalama, khi nào tự mình biết như sau: "Các pháp này là thiện; Các pháp này là không đáng chê; Các pháp này không bị các người có trí chỉ trích; Các pháp này nếu thực hiện và chấp nhận đưa đến hạnh phúc an lạc", thời này Kalama, hãy tự đạt đến và an trú!".
(trích bản dịch của HT Thích Minh Châu)

Để diệt trừ mê tín trước tiên, chúng ta cần phải phát khởi lòng tin chân chính đối với Tam Bảo. Như thế nào là lòng tin chân chính? Là tin những lời Phật dạy có lợi ích thiết thực cho tất cả mọi người, chứ đừng vội tin vào bất cứ ai dù cho họ nói đó là lời dạy của chư Phật. Chúng ta phải tin vào nhân quả nghiệp báo, vì không có bất cứ sự việc nào tự nhiên xảy ra, cũng không phải do một đấng thần linh nào ban phát hay

định đoạt như “*thuyết định mệnh*” mà do chính chúng ta tạo nên. Khi nhân duyên đầy đủ thì sẽ sinh ra quả, quả ấy tốt hay xấu hoàn toàn tùy thuộc vào nghiệp thiện hay ác, không phải cầu xin hay van nài một đấng nào đó mà quả tốt sẽ đến, hay nhờ thần linh xua đuổi quả xấu của chúng ta đi.

Hiểu rõ nhân quả nghiệp báo chúng ta sẽ không còn phải sợ hãi hay lo lắng buồn khổ nữa, nhất là hiểu rõ vạn vật trên thế gian này đều do nhân duyên hợp lại mà thành, khi đã do nhân duyên sanh thì cũng do nhân duyên diệt, phải hiểu rõ vô thường, khổ và vô ngã, thân này chẳng phải là của ta, tất cả chỉ là hư huyễn, như hoa đốm trong hư không. Phải quán chiếu như vậy để sống với chơn tâm thì mới không bị những lời nói tà mị của người khác làm lay động rồi đánh mất lòng tin nơi chánh pháp mà đi theo con đường tà đạo. Chỉ có chánh tín Phật pháp mới chặn đứng tệ nạn mê tín dị đoan và mới giúp cho xã hội lành mạnh, ổn định, thái bình.

Đức Phật dạy có 8 con đường chân chánh

giúp chúng ta dứt trừ mê vọng và các việc bất thiện trong đời đó là Bát Chánh Đạo bao gồm: "*Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định*". Đức Thế Tôn đã thiết lập 8 con đường này để chuyển hoá tâm thức, phá tan đi bóng tối vô minh, thắp sáng ngọn đuốc tuệ giác, đem lại an vui cho nhân loại.

Con đường này bắt đầu từ Chánh kiến - tức cái thấy biết chân chánh, tiếp đến là Chánh tư duy - nhờ biết tư duy, biết nghiệm xét mọi việc một cách thấu đáo thì lời nói mới an hoà - Chánh ngữ được. Tiếp theo đó là Chánh nghiệp và Chánh mạng giúp mọi người kiểm soát hành động, kiểm soát việc làm nuôi mạng sống một cách chân chánh, hành nghề lương thiện, không mê tín dị đoan, không sống mơ hồ ảo tưởng quá mức, từ bỏ sát sanh, tà hạnh, nói dối, hại người và không chạy theo những dục vọng thấp hèn làm tổn thương, gây đau khổ cho mình và người khác. Nói chung, con đường gồm 8 chi nhánh nếu chúng ta ứng dụng vào đời sống thực tế chúng ta không những chuyển mê tín thành chánh tín, mà còn có thể đoạn trừ vô minh, khổ đau để có một đời sống thật sự an lạc.

Tóm lại, dù bất cứ ở đâu, bất cứ ở thời đại nào, giáo pháp của đức Phật luôn có giá trị tuyệt đối vượt qua không gian và thời gian. Phật pháp không chỉ là những nguyên tắc đạo đức chuẩn mực giúp xây dựng một xã hội ổn định mà còn giúp cho thế giới nhân loại sống trong hoà bình ấm no, hạnh phúc và thật sự an lạc vì Phật giáo tin rằng, mọi người đều có khả năng hưởng thượng, nếu nỗ lực hết mình, thì cuối cùng cũng sẽ đạt đến giác ngộ giải thoát.

9. TỰ TỬ

Tự tử đang trở thành một vấn nạn lớn tại nhiều quốc gia. Theo Cục Thống Kê của Hàn Quốc vào năm 2018 thì, tỷ lệ tự sát tại Hàn Quốc đã vượt qua 35 quốc gia thành viên của Tổ chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế (OECD) trong vòng 14 năm. Năm 2016, ở Hàn quốc đã có 13,092 vụ tự tử, trung bình thì 37 người đã tự tử trong một ngày.

Theo thống kê của Trung tâm Kiểm soát và Phòng ngừa Dịch bệnh (CDC) thì, trong vòng 2 thập niên, tỷ lệ tự tử tại Hoa Kỳ đã gia tăng 25%, trong đó, có 25 tiểu bang có tỷ lệ gia tăng cao hơn 30%.

Tiến sĩ Anne Schuchat, phó giám đốc của CDC đã cho biết, hơn nửa trường hợp tự tử đã chưa từng được chẩn đoán là bị mắc bất kỳ chứng bệnh tâm lý nào. Tiến sĩ Anne Schuchat đặc biệt nhấn mạnh:

“Tự tử, hiện đang là 10 nguyên nhân hàng đầu gây ra tình trạng chết người ở Hoa Kỳ và hiện là một trong ba nguyên nhân đang có tỷ lệ gia tăng”. Hai nguyên nhân khác là Alzheimer và sử dụng ma túy quá liều lượng.

Năm 2016, tại Mỹ đã có tới 45,000 người chết vì tự tử. Theo báo cáo của CDC thì, trong 50 tiểu bang ở Hoa Kỳ, từ năm 1999 đến 2016, đã có tới 49 tiểu bang có tỷ lệ tự tử gia tăng và tại tiểu bang North Dakota tỷ lệ tự tử đã tăng lên gần 58%.

Những cách mà những người tự tử đã sử dụng là súng, treo cổ và uống độc dược. Tự tử bằng súng chiếm 50%. Theo Bộ Y tế Nhật Bản thì, vào năm 2016, quốc gia Nhật Bản có 127 triệu dân số đã đứng hàng thứ 6 về tỷ lệ số người tự tử sau Litva, Hàn Quốc và Surinam. Mỗi năm Nhật Bản đã có hơn 20,000 người tự tử. Chính sách giảm thiểu tỷ lệ tự tử ở Nhật Bản hiện đang là một nỗ lực lớn và ưu tiên của chính phủ Nhật; tuy nhiên,

nỗ lực này đang đối diện với một thách đố không nhỏ.

Câu hỏi đặt ra ở đây là, tại sao đã có một tỷ lệ cao về số người đi tìm cái chết giữa một bối cảnh xã hội ngày một văn minh tiến bộ hơn?. Tại sao xã hội ngày một đối diện với quá nhiều vấn nạn lớn như bạo hành, ly dị, buôn người, mại dâm, hiếp dâm, ấu dâm, bắt cóc, buôn bán nội tạng, phá thai, nghiện ma túy, nghiện rượu, trầm cảm v.v...?

Câu trả lời hẳn nhiên không thể khác hơn được đó là, văn minh tiến bộ vật chất không phải là đáp áp cuối cùng cho một nhu cầu sống nếu xét trên mặt tổng thể của một kiếp nhân sinh.

Do vậy, vật chất càng phát triển càng làm cho con người đánh mất đi sự quân bình cần thiết trong đời sống, vì thế, để tạo thế quân bình, các chính phủ cần phải có chính sách tốt và hữu hiệu về đời sống tâm linh như những giáo pháp vi diệu mà Đức Phật đã khai thị. Tứ Diệu Đế là một thần dược có khả năng trị liệu những vấn nạn lớn mà thế giới nhân loại đã và đang trực diện.

Trong Sám Pháp Dược Sư, có những loại thần dược khá quan trọng như: *"Tỳ-bì hỷ-xả là thuốc, Lục Độ Ba La Mật là thuốc, Nhu hoà Nhẫn nhục là thuốc, Chánh tín Tam Bảo là thuốc v.v..."* Nếu uống những thần dược này chắc chắn con người sẽ tiêu trừ những tâm và thân bệnh một cách nhanh chóng và hiệu quả.

Xin đừng quên rằng, các chứng bệnh hiểm nghèo đã không chỉ phát xuất từ thân, cũng không chỉ di truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, mà còn xuất phát từ tâm, được di truyền bởi A lại da thức. Tâm là gốc, tất cả những vấn nạn lớn của xã hội đều bắt nguồn từ Tâm. Kinh Hoa Nghiêm dạy rằng: *"Nhất thiết duy tâm tạo"* và Kinh Pháp Cú đã dạy:

*"Tâm dẫn đầu các pháp
Tâm làm chủ, tâm tạo
Nếu với tâm ô nhiễm
Nói năng hay hành động
Khổ não bước theo sau
Như xe, chân vật kéo."*

*“Tâm dẫn đầu các pháp
tâm làm chủ, tâm tạo tác
Nếu với tâm thanh tịnh
Nói năng hay hành động
An lạc bước theo sau
Như bóng, không rời hình”⁽²⁹⁾*

Có nhiều người sống trên tử thuốc, là tỷ phú, là tổng thống hoặc vua chúa nhưng không thể tránh được bệnh tật vì bệnh tật là một trong 4 giai đoạn của một đời người do quy luật tự nhiên, nhưng cũng do những nghiệp báo từ nhiều kiếp quá khứ và hiện tại. Có nhiều chứng bệnh, nhưng tâm bệnh vẫn là chứng bệnh nguy hiểm nhất vì từ tâm bệnh mà các bệnh khác phát sanh.

Vì thế, muốn chấm dứt đau khổ, chuyển hoá những vấn nạn của xã hội, giải pháp thù ứng và hiệu quả nhất là ứng dụng Phật pháp vào đời sống thực tế hàng ngày, cụ thể là thọ trì các giới cấm như Ngũ giới, Bồ tát giới; thực hành Bát Chánh Đạo, Lục Độ ba la mật v.v... những giáo pháp vô cùng mầu nhiệm do Đức Phật truyền đạt.

CÙNG TÁC GIẢ VÀ DỊCH GIẢ
Thích Viên Lý

SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN

1. Pháp Tu Quan Âm (dịch)
2. Trung Luận (dịch)
3. Phật Giáo Và Tâm Lý Học Hiện Đại (dịch)
4. Bước Vào Thiên Cảnh (dịch)
5. Đại Cương Triết Học Trung Quán (dịch)
6. Đại Tạng Kinh Nhập Môn (dịch)
7. Cẩm Nang Nhân Sinh (dịch)
8. The Four Sublime States:
Doctrine & Practice in Buddhism.
9. Thập Nhị Môn Luận (dịch)
10. Phật Giáo Hướng Dẫn Thế Kỷ 21 (dịch)
11. Phủ Định Thức & Phương pháp (dịch)
Biện Chứng Pháp Trung Quán
12. Thiên Trong Nghệ Thuật Bản Cung (dịch)
13. Thơ: Giọt Sương Huyễn Hoá
14. Thơ: Hoa Nở Trời Tây
15. Lược Sử Thời Gian (dịch)
16. Con Đường Dẫn Tới Hạnh Phúc
Đích Thực (dịch)
17. Tứ Vô Lượng Tâm
18. Beginning And Development Of Buddhist
Education In Vietnam (Luận Án Tiến Sĩ)

19. Dharma Of Leadership: A Journey For Leaders From The Teaching Of The Buddha.
20. Taking Refuge In The Buddha, Dharma, Sangha And Receiving The Five Precepts.
21. Buddhist Meditation Practice
22. Bát Chánh Đạo: Con Đường Dẫn Đến An Lạc Đích Thực.
23. Phật Giáo Và Khoa Học
24. Phật Giáo Và Phân Tâm Học
25. Phật Giáo Và Xã Hội
26. The Key To Happiness: The Buddha way
27. Phật Giáo Và Giáo Dục

SÁCH SẮP XUẤT BẢN

1. Tổng Quan Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới
2. Phật Giáo Và Chính Trị
3. Phật Giáo Và Nữ Giới
4. Phật Giáo Và Nghệ Thuật
5. Phật Giáo Và Thiên Nhiên
6. Mindfulness Meditation
7. Kinh "Tứ Thập Nhị Chương Diễn Giảng"

PHẬT GIÁO
Và **XÃ HỘI**

THÍCH VIÊN LÝ

Bodhi
Wisdom
DN Publishing
2019